SỞ Y TẾ KIÊN GIANG **BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 627../BV-VTTBYT V/v tổ chức mua vật tư y tế, vật tư tiêu hao đối với những mặt hàng không lựa chọn được nhà thầu của gói thầu mua sắm tập trung vật tư y tế, vật tư tiêu hao cho các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020-2022	*Kiên Giang, ngày 03 tháng 6 năm 2021*

Kính gửi:

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN GÒ QUAO
ĐẾN Số: 870
Ngày: 07/6
Chuyển: BGĐ, K-Dược
Lưu hồ sơ số:

- Giám đốc các Bệnh viện: Y dược cổ truyền tỉnh, Lao và Bệnh phổi, Tâm thần, Bình An, Sản Nhi, Ung Bướu;
- Giám đốc Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh;
- Giám đốc các Trung tâm Y tế huyện, thành phố.

(Sau đây gọi chung là các cơ sở khám, chữa bệnh)

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 về việc Quy định một số nội dung trong đấu thầu trang thiết bị y tế tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Công văn số 2968/VP-KGVX ngày 11/5/2021 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc tổ chức mua vật tư y tế, vật tư tiêu hao đối với những mặt hàng không lựa chọn được nhà thầu của gói thầu mua sắm tập trung vật tư y tế, vật tư tiêu hao cho các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020-2022;

Căn cứ Công văn số 1462/SYT-KHTC ngày 16/05/2021 của Sở Y tế tỉnh Kiên Giang về việc tổ chức mua vật tư y tế, vật tư tiêu hao đối với những mặt hàng không lựa chọn được nhà thầu của gói thầu mua sắm tập trung vật tư y tế, vật tư tiêu hao cho các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020-2022.

Để chuẩn bị xây dựng kế hoạch mua vật tư y tế, vật tư tiêu hao (VTYT) đối với những mặt hàng không lựa chọn được nhà thầu của gói thầu mua sắm tập trung vật tư y tế, vật tư tiêu hao cho các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh

Kiên Giang năm 2020-2022, Bệnh viện Đa khoa tỉnh kiên Giang (Bệnh viện tỉnh) đề nghị các cơ sở khám, chữa bệnh rà soát lại số lượng VTYT trong *Danh mục mặt hàng không lựa chọn được nhà thầu* (Danh mục kèm theo).

Căn cứ tên vật tư y tế và số lượng kế hoạch trong *danh mục không lựa chọn được nhà thầu*; các cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện như sau:

- Nếu các cơ sở khám, chữa bệnh đủ VTYT sử dụng thì đơn vị lập phiếu xác nhận không có nhu cầu sử dụng các VTYT trong *Danh mục mặt hàng không lựa chọn được nhà thầu* gửi về Bệnh viện tỉnh trước ngày: 10/6/2021.

- Nếu các cơ sở khám, chữa bệnh có VTYT trong *Danh mục mặt hàng không lựa chọn được nhà thầu* cần sử dụng thì lập Danh mục kế hoạch sử dụng mua VTYT (Thông qua Hội đồng khoa học và kỹ thuật) gửi về Bệnh viện tỉnh trước ngày: 10/6/2021. File Danh mục kế hoạch sử dụng của đơn vị gửi qua Email: hoidongmuasam2020.2022@gmail.com: File excel *(sử dụng Microsoft Excel 2010 và Font chữ: Times New Roman).*

Lưu ý: Các cơ sở khám, chữa bệnh không dự trù các VTYT ngoài Danh mục mặt hàng không lựa chọn được nhà thầu. Bệnh viện tỉnh không xây dựng kế hoạch mua sắm cho các VTYT ngoài Danh mục mặt hàng không lựa chọn được nhà thầu.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ sở khám, chữa bệnh liên hệ: KS Thắng: 0948.339.443, DS Đại: 0919.663.336 Phòng vật tư thiết bị y tế, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang để được hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- SYT;
- Lưu: VT, VTTBYT.

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

BS. Phạm Minh Huệ

SỞ Y TẾ TỈNH KIÊN GIANG
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

DANH MỤC MẶT HÀNG KHÔNG LỰA CHỌN ĐƯỢC NHÀ THẦU GÓI THẦU: MUA VẬT TƯ Y TẾ, VẬT TƯ TIÊU HAO CHO CÁC CƠ SỞ KHÁM, CHỮA BỆNH TRONG TỈNH KIÊN GIANG NĂM 2020-2022

(Kèm theo Công văn số 427/BV-VTTBYT ngày 03 tháng 4 năm 2021 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang)

STT	STT BSNT	Mã Thông Tư 04	Tên Vật Tư Y Tế	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền kế hoạch	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện An Minh	Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	Bệnh viện Hành An	TTYT Huyện Châu Thành	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Kiên Giang	TTYT Huyện Kiên Lương	TTYT Huyện Kiên Hải	TTYT Huyện TP rạch giá	TTYT Huyện Hà tiên	TTYT Huyện Hòn Đất	TTYT Huyện An Biên	TTYT Huyện Giồng Riềng	TTYT Huyện Gò quao	TTYT Huyện Tân hiệp	TTYT Huyện Phú quốc	TTYT Huyện U Minh Thượng	TTYT Huyện vĩnh Thuận	Bệnh viện Y Dược Cổ Truyền	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện Giang thành
1	1	N02.01.014	Dung c [illegible]	ISO 13485	Ống	1.500	110.000	165.000.000	150	100			1		15		10	50	20	10	40	10	50	150	200	10		10	
2	13	N02.01.020	Dây đơn 2 nòng 7 lòng x 6.5m	ISO 13485	Cuộn	8.700	12.600	109.620.000					1.700		1.000		300		1.400			300	400	1.100	500				150
3	24	N02.01.100	Dung dịch vệ sinh	FDA, ISO 13485	Miếng	15.000	11.100	166.500.000	15.000												2.000								
4	26	N02.01.300	Dung dịch sát trùng	ISO 13485	Mililit	26.000	5.600	114.400.000		10.000			1.000		1.000	50	350	200			1.500	200	1.200	1.000	800				
5	33	N02.03.020	Gòn gạc vô khuẩn đường kính 5cm	ISO 13485	Gói	145.500	4.368	635.904.000	48.000				11.000			100	200	1.000				3.000		10.000	500	10.000			1.000
6	34	N02.03.020	Gòn dạ vô viên tiệt trùng có cản quang: 5cm x 5cm x 8 lớp	ISO 13485	Gói	11.000	3.941	43.351.000	11.000																				
7	36	N02.03.020	Gòn mỡ vô trùng: 5cm x 10cm x 4 lớp	ISO 13485	Gói	12.100	6.151	74.447.100	1.100												1.000			7.000		1.000			
8	40	N02.03.020	Gòn thấm bông kín vô trùng: 10cm x 10cm x 12 lớp	CE, FDA	Gói	16.000	8.246	247.380.000	16.400							400								1.200					
9	41	N02.03.020	Gòn nước dùng hút nước sinh vô trùng: Gòn 1cm x 500cm x 6 lớp	ISO 13485	Gói	3.700	4.472	16.816.720	1.700				300	100								1.000							
10	42	N02.03.020	Mũ mổ capon vô trùng	ISO 13485	Gói	8.800	3.861	33.994.400	8.800																				
11	43	N02.03.020	Gòn thấm nhân tạo tiệt trùng trắng: 7cm x 14cm x 8lớp	ISO 13485	Gói	5.400	5.126	34.886.400	4.400				1.000																
12	44	N02.03.020	Gòn thấm bông tẩy mỡ hàng vô trùng: 6cm x10cm x8 lớp	ISO 13485	Gói	8.800	3.771	33.424.800	3.800				1.000									2.000				110			
13	45	N02.03.020	Gòn vô thường bông vô trùng	ISO 13485	Gói	7.320	5.650	39.491.600	3.100	1.000			1.000				20			200	1.000	500		1.500		200			
14	46	N02.03.020	Gòn đắp vết thương mặt bì gòn không vô trùng: 5cm x 7cm	ISO 13485	Gói	1.800	12.718	22.718.000	1.000				1.000																
15	52	N02.03.020	Gòn Vaseline	ISO 13485	Miếng	41.040	970	40.178.160	22.000	1.000			5.000	720	1.000	50	150		1.400		500	2.000		1.000	1.000	100	120		
16	60	N02.03.100	Miếng dán phẫu thuật vô trùng 20cm x 15cm	CE, ISO 13485	Miếng	1.600	90.000	144.000.000	1.100															500					
17	61	N02.03.100	Miếng dán phẫu thuật vô trùng 20cm x 35cm	CE, ISO 13485	Miếng	2.200	140.000	308.000.000	2.200																				
18	63	N02.03.100	Miếng dán phẫu thuật vô trùng 20cm x 45cm	CE, ISO 13485	Miếng	600	195.500	117.300.000	600	200							20												
19	65	N02.04.050	Kim dẫn lưu	FDA, ISO 13485	Ống	220	180.550	41.387.000	220																				
20	66	N02.04.050	Kim sinh học sử dụng đường tĩnh mạch nhỏ	CE, ISO 13485	Cái	110	15.500.000	1.685.000.000	110																				
21	67	N02.04.050	Vật liệu cầm máu dạng bông sấy tự hủy, vô trùng không kháng 7.5 x 15.2cm	CE, ISO 13485	Miếng	1.700	987.112	1.032.091.816	1.700					1			10				20								
22	72	N02.04.050	Sáp cầm máu xương	CE, ISO 13485	Miếng	2.120	14.270	32.671.480	2.100									10											
23	81	N03.01.020	Bơm tiêm tiêu mũi động mạch 1ml: 21,HD/ml, có chế độ tự động hút ngược	ISO 13485	Cái	1.200	15.500	17.900.000	1.100								100												
24	84	N03.01.030	Bơm điện bơm tự động truyền thuốc hóa chất hay thuốc gây tê, thuốc giảm đau kéo dài tối đa 48 giờ	CE, ISO 13485	Bộ	220	588.000	129.360.000	220																				
25	85	N03.01.030	Bơm điện bơm tự động truyền thuốc hóa chất hay thuốc gây tê, thuốc giảm đau kéo dài tối đa 72 giờ	CE, ISO 13485	Bộ	220	588.000	129.360.000	220																				
26	86	N03.01.030	Bơm điện bơm tự động truyền thuốc hóa chất hay thuốc gây tê, thuốc giảm đau kéo dài tối đa 120 giờ	CE, ISO 13485	Bộ	220	588.000	129.360.000	220																				
27	90	N03.02.040	Bơm tiêm heparin 5ml/1ml	CE, ISO 13485	Cái	141.200	2.300	324.800.000	44.000	100			12.000				100		12.000	1.000	10.000	5.000	40.000	10.000	1.000	1.000			
28	96	N03.02.070	Kim luồn tĩnh mạch các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	228.200	10.200	2.341.312.000	85.000	15.000	800	10.000	5.000		2.000	200	3.200		2.000	10.000	5.000	3.000		10.000		10.000	1.000		
29	99	N03.02.070	Kim luồn mạch máu không cánh không van các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	2.640	13.000	34.320.000	2.640																				
30	100	N03.02.080	Kim chọc hút dịch	ISO 13485	Cái	12.250	900	6.884.500	11.000												1.000					250			
31	102	N03.02.080	Kim cánh ngỗng	FDA, ISO 13485	Cái	71.400	1.800	128.520.000	8.800	1.300			10.000		2.000		1.000	4.500	5.000		8.000	10.000	12.000	2.000	1.000	2.000			
32	103	N03.02.080	Kim cánh bướm	FDA, ISO 13485	Cái	39.100	1.800	70.380.000	6.000				10.000		1.000			500	1.250				12.000	2.000	1.000	1.000			
33	108	N03.02.090	Nòng chọc dịch màng bụng	ISO 13485	Cái	31.400	1.800	52.800.000	19.000			4.000		3.000				1.000	1.250			10.000		10.000					2.000
34	109	N03.03.010	Kim chọc động mạch đùi 18G x 8cm 12cm	CE, ISO 13485	Cái	110	100.000	18.500.000	110																				
35	112	N03.03.070	Dù giữ vị trí nội mạng vòng, Catheter bằng Polyurethane	CE, ISO 13485	Cái	130	251.000	34.030.000	130			10																	
36	113	N03.03.080	Kim sinh thiết lõi bán tự động	FDA, ISO 13485	Cái	100	1.300.000	130.000.000	100																				
37	114	N03.03.080	Kim sinh thiết lõi tự động	FDA, ISO 13485	Cái	100	1.300.000	130.000.000	100																				
38	119	N03.05.010	Dây truyền dịch tránh ánh sáng dùng vô hóa chất điều trị ung thư	CE, ISO 13485	Bộ	4.400	28.000	123.200.000	4.400																				
39	131	N03.06.010	Găng tay sử dụng trong thăm khám không vô trùng các cỡ, có phủ bột bắp	CE, FDA	Đôi	4.426.000	1.326	5.866.476.000	3.900.000	150.000			160.000	100.000	120.000	14.000	12.000	90.000	250.000	300.000	200.000	300.000	80.000	250.000	100.000	250.000	300.000	20.000	41.100
40	133	N03.06.010	Găng tay sử dụng trong thăm khám không vô trùng các cỡ, không phủ bột bắp	CE, FDA	Đôi	887.000	1.690	1.161.830.000	50.000	20.000	6.000		100.000	10.000		5.000		1.000	10.000	20.000	100.000	50.000	40.000	11.000	40.000	190.000		6.000	10.000
41	137	N03.07.010	Túi đo lượng máu sau sinh đi các cỡ	ISO 13485	Cái	29.200	6.300	183.960.000	22.000				2.400				1.000	1.500			800					1.250			250
42	135	N03.07.040	Túi dẫn lưu qua vách dạ dày	CE, ISO 13485	Cái	4.340	33.170	143.957.800	2.200					770					120					1.000		200	50		
43	136	N03.07.000	Túi chứa dịch sa 15 lít	CE, ISO 13485	Túi	440	74.000	32.560.000	440																				
44	137	N03.07.000	Túi đựng nước tiểu có đáy treo	ISO 13485	Cái	67.400	4.100	271.964.000	48.400			1.000		1.000	1.200			800	600	10	1.500			3.600		3.950	250		50
45	144	N03.07.070	Ống nghiệm nhựa PS 5ml có nắp	ISO 13485	Cái	133.200	510	67.932.000					13.000	1.000	6.000		10.000	300		12.000	20.000			1.000			90.000	8.000	1.000
46	171	N03.07.070	Ống nghiệm lấy máu chân không chứa chất đông EDTA K2	CE, ISO 13485	Tube	41.700	1.680	70.056.000	41.300					200															
47	175	N03.07.070	Ống nghiệm thủy tinh 12x75x10mm	ISO 13485	Cái	27.400	4.340	124.396.000	26.400					1.000															
48	176	N03.07.070	Lọ bơm đàm nhớt vô trùng có đầy các cỡ	ISO 13485	Cái	5.000	24.150	120.750.000	4.600					300						100									
49	178	N04.01.010	Cannula động mạch vành các cỡ	FDA, ISO 13485	Cái	33	821.000	28.824.300	33																				
50	180	N04.01.010	Cannula động mạch chủ thẳng các cỡ	FDA, ISO 13485	Cái	32	824.000	32.340.000	33																				
51	182	N04.01.010	Cannula tĩnh mạch 2 tầng các cỡ	FDA, ISO 13485	Cái	26	1.316.700	34.234.200	36																				
52	187	N04.01.010	Cannula tĩnh mạch đùi đơn tầng trong phẫu thuật tim ở vùng lồng ngực bị bệnh các cỡ	FDA, ISO 13485	Cái	12	18.000.000	216.000.000	12																				
53	188	N04.01.010	Cannula tĩnh mạch đùi 2 tầng các cỡ 15-17-19-21-23-25-27 fr	FDA, ISO 13485	Cái	12	16.700.000	200.400.000	12																				
54	191	N04.01.020	Cannula nối tắt quản các cỡ	FDA, ISO 13485	Cái	130	115.000	186.470.000	220					20									80	8		10			
55	192	N04.01.020	Nút tắt quản không có bóng chèn các cỡ	ISO 13485	gói	110	115.000	34.650.000	110																				
56	195	N04.01.030	Ống nối tắt quản có bóng, không bóng các cỡ 2.5 - 4.5	CE, ISO 13485	Cái	7.790	46.200	158.650.000	6.600	10		10			50			100		800			100	100		400			
57	206	N04.01.090	Bóng Valsalva các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	46.100	6.300	290.800.000	11.900	500		400	2.000	100	5.000						1.000	500		2.600		5.000			
58	211	N04.01.090	Ống thông hút nước các cỡ	ISO 13485	Cái	8.790	5.400	47.500.600	7.600	20			1.000		200			80		50	100	100		4.100		500			

STT	STT HSMT	Mã Thông Tư 04	Tên Vật Tư Y Tế	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị Tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền kế hoạch	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện An Minh	Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	Bệnh viện Hành Ái	TTYT Huyện Châu Thành	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Kiên Giang	TTYT Huyện Kiên Lương	TTYT Huyện Kiên Hải	TTYT Huyện TP rạch giá	TTYT Huyện Hà tiên	TTYT Huyện Hòn Đất	TTYT Huyện An Biên	TTYT Huyện Giồng Riềng	TTYT Huyện Gò quao	TTYT Huyện Tân hiệp	TTYT Huyện Phú quốc	TTYT Huyện U Minh Thượng	TTYT Huyện vĩnh Thuận	Bệnh viện Y Dược Cổ Truyền	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện Giồng Riềng
59	203	N04.02.009	Sonde chết T các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	600	12.750	8.610.400	350						50										100				
60	204	N04.01.004	Sonde Foley các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	330	21.347	4.690.340	220																				
61	206	N04.01.004	Sond dạ dày có cản điện các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	14.324	14.700	210.584.000	4.400	20		800	300	1.000				1.000	400	50		100		800	200	4.000	500		500
62	207	N04.01.004	Sond dạ dày không cản điện các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	41.900	4.200	176.238.000	24.200			80	2.000	100	500				400		1.000	500		5.000	200	7.000			900
63	208	N04.01.004	Ống thông dẫn lưu 1 nòng số 18	ISO 13485	Cái	7.000	38.225	267.577.500	2.200					500				400			500			2.300		300			
64	209	N04.01.004	Ống thông phổi các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	8.100	231.800	985.300.000	1.800															2.300					
65	210	N04.02.010	Bộ rửa dạ dày có đựng mẫu lấy các loại	CE, ISO 13485	Bộ	1.640	67.410	110.552.400	440	300			200		80			200	140	50		100	40	80	70				50
66	212	N04.02.020	Dụng cụ thu các loại	ISO 13485	Cái	3.470	31.080	282.695.070	1.400	40			200				10	800	20		200	300	300	900		400			10
67	213	N04.02.030	Ống hút đầu bình các cỡ	ISO 13485	Cái	19.900	3.080	57.080.000	1.100	4.000			1.300				1.000	1.000	100	4.000	1.000	1.000	300	900		2.000			10
68	215	N04.02.060	Bộ Thông hút đàm kín sử dụng 72h	CE, ISO 13485	Bộ	360	352.000	129.920.000	100					20										10					
69	218	N04.02.080	Ống hút nhớt	ISO 13485	Cái	3.190	11.235	38.981.750	400	20			1.000		200		500	1.000	10	100		1.000				20			120
70	222	N04.03.040	Bơi chuyên biệt	CE, ISO 13485	Cái	265	340.000	90.100.000	265																				
71	223	N04.03.300	Dẫn nối cho ống thông lọc máu màng	CE, ISO 13485	Cái	100	2.250.000	225.000.000	100																				
72	224	N04.03.300	Dẫn nối Male-male	CE, ISO 13485	Cái	220	94.500	20.790.000	220																				
73	227	N04.03.070	Bộ dây dẫn máu tim phổi nhân tạo dưới 10kg	CE, ISO 13485	Bộ	11	1.570.000	19.270.000	11																				
74	228	N04.03.070	Bộ dây dẫn máu tim phổi nhân tạo từ 10-20kg	CE, ISO 13485	Bộ	11	1.570.000	19.270.000	11																				
75	229	N04.03.070	Bộ dây dẫn máu tim phổi nhân tạo từ 20-50kg	CE, ISO 13485	Bộ	55	1.570.000	117.810.000	55																				
76	230	N04.03.070	Bộ dây dẫn máu tim phổi nhân tạo cho người lớn	CE, ISO 13485	Bộ	22	1.570.000	78.540.000	22																				
77	231	N04.03.070	Bộ dây dẫn máu tuần hoàn ngoài cơ thể cho trẻ sơ sinh dưới 10kg, có bộ dây phẫu thuật và bơi dây máu	CE, ISO 13485	Bộ	11	5.500.000	58.500.000	11																				
78	232	N04.03.070	Bộ dây dẫn máu tuần hoàn ngoài cơ thể cho trẻ sơ sinh từ 10-20kg, có bộ dây phẫu thuật và bơi dây máu	CE, ISO 13485	Bộ	11	5.500.000	58.500.000	11																				
79	233	N04.03.070	Bộ dây dẫn máu tuần hoàn ngoài cơ thể cho trẻ sơ sinh từ 20-40kg, có bộ dây phẫu thuật và bơi dây máu	CE, ISO 13485	Bộ	22	3.500.000	77.000.000	22																				
80	234	N04.03.070	Bộ dây dẫn máu tuần hoàn ngoài cơ thể cho trẻ sơ sinh trên 40kg, có bộ dây phẫu thuật và bơi dây máu	CE, ISO 13485	Bộ	22	3.500.000	77.000.000	22																				
81	235	N04.03.000	Cọc nối chữ Y có khóa và không khóa các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	250	70.020	17.629.300	220						10														
82	237	N04.03.080	Bộ dẫn truyền cản quang 2 đường	FDA, ISO 13485	Cái	110	882.000	97.020.000	110																				
83	238	N04.03.080	Bộ dẫn truyền cản quang 1 đường	FDA, ISO 13485	Cái	140	441.000	61.740.000	140																				
84	239	N04.03.040	Dây điện cực có bóng thông cho máy tạo nhịp tạm thời, IV	CE, ISO 13485	Cái	80	5.120.000	409.600.000	80																				
85	241	N04.03.110	Bộ kết nối máy thận phân phối mục tự động nước bơm	CE, ISO 13485	Cái	1.100	250.000	275.000.000	1.100																				
86	244	N04.04.010	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng có đường cản quang suốt	CE, ISO 13485	Cái	170	236.813	35.920.810	120					50												100			
87	245	N04.04.010	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng, các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	963	600.000	577.800.000	140			3		30	8						50			610		100			
88	249	N04.04.010	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng phủ Bạc Chlorhexidine và Silver sulfadiazine	CE, FDA	Cái	220	950.000	209.000.000	220																				
89	250	N04.04.010	Catheter tĩnh mạch trung tâm 5 lỗ 3 nòng dài 16-20cm	CE, FDA	Cái	40	995.000	39.600.000	40																				
90	252	N04.04.010	Catheter tĩnh mạch rốn các cỡ	ISO 13485	Cái	440	95.000	41.800.000	440																				
91	253	N04.04.010	Ống thông lọc màng bụng dẫn lưu dài 42cm	CE, ISO 13485	Cái	90	3.190.000	287.100.000	90																				
92	260	N04.04.020	Ống thông can thiệp tim thẳng	CE, ISO 13485	Cái	110	3.300.000	363.000.000	110																				
93	268	N04.04.020	Ống thông dẫn đường can thiệp mạch não cổ cản tia, bọc	ISO 13485	Cái	110	4.307.000	473.770.000	110																				
94	271	N04.04.020	Ống thông can thiệp mạch vành	FDA, ISO 13485	Cái	1.100	2.400.000	2.640.000.000	1.100																				
95	273	N04.04.020	Ống thông can thiệp chẩn đoán mạch máu não và ngoại biên các cỡ, 70-100 cm	CE, ISO 13485	cái	60	1.900.000	85.000.000	60																				
96	274	N04.04.020	Ống thông can thiệp đi qua mạch máu	ISO 13485	cái	20	10.500.000	210.000.000	20																				
97	275	N04.04.020	Ống thông can thiệp phòng tổn mạch máu	ISO 13485	Cái	40	10.000.000	400.000.000	40																				
98	276	N04.04.020	Ống thông can thiệp	ISO 13485	Cái	40	9.000.000	360.000.000	40																				
99	277	N04.04.020	Vi ống thông	ISO 13485	Cái	20	21.000.000	420.000.000	20																				
100	278	N04.04.030	Ống thông can thiệp phòng tổn mạch máu	ISO 13485	Cái	40	12.000.000	480.000.000	40																				
101	281	N04.04.030	Vi ống thông dẫn bóng cùng phủ PTFE	CE, ISO 13485	Cái	90	12.200.000	1.098.000.000	90																				
102	282	N04.04.030	Vi ống thông các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	90	10.200.000	918.000.000	90																				
103	283	N04.04.030	Vi ống thông hỗ trợ dây dẫn	CE, ISO 13485	cái	20	12.000.000	240.000.000	20																				
104	287	N04.04.030	Vi ống thông hỗ trợ có CTO với đầu tip thuôn nhỏ	CE, ISO 13485	cái	20	16.000.000	320.000.000	20																				
105	289	N04.04.030	Ống thông dẫn đường kép 2 nòng các loại	CE, ISO 13485	Cái	40	6.200.000	248.000.000	40																				
106	291	N05.02.020	Chỉ thép khâu xương bánh chè số 7, dài 60 cm, kim tròn góc 1/2C, dài 120mm	ISO 13485		440	124.740	54.885.600	440																				
107	294	N05.02.020	Chỉ Polyester 3/0, kim cong, dài 45cm	ISO 13485	Sợi	330	159.180	52.529.400	330																				
108	296	N05.02.020	Chỉ nylon bện	CE, ISO 13485	sợi	330	3.300.000	363.000.000	110																				
109	300	N05.02.030	Chỉ không tiêu đơn sợi Nylon 3/0 kim tròn 1/2C chiều dài chỉ 75cm, chiều dài kim 26mm	ISO 13485	Tập	21.350	12.075	260.216.250	11.000				1.300				10				200			800	1.000		6.000			100
110	302	N05.02.030	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi 3/0 dài 75cm, kim tròn 1/2C 26mm	ISO 13485	Tập	2.350	14.175	33.302.750	100	100								200						800	500				
111	310	N05.02.050	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi 4/0 dài 75cm, kim tròn 1/2	ISO 13485	Tập	400	44.100	21.168.000	400																				
112	314	N05.02.050	Chỉ không tan đa sợi polyester số 2/0 dài, 1 kim tròn 22mm	FDA, ISO 13485	Tập	440	587.021	258.302.440	440																				
113	315	N05.02.050	Chỉ không tan tổng hợp đa sợi polyester 2/0, 75cm, 2 kim tròn 1/2C	FDA, ISO 13485	Tập	550	1.040.595	545.559.690	550																				
114	316	N05.02.050	Chỉ không tan đa sợi polyester, số 2/0, 1 kim tròn đầu tròn 22mm	FDA, ISO 13485	Tập	330	1.155.092	380.718.360	330																				

STT	STT DSMT	Mã Thông tư 04	Tên Vật Tư Y Tế	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền kế hoạch	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện An Minh	Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	Bệnh viện Rạch Giá	TTYT Huyện Châu Thành	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Kiên Giang	TTYT Huyện Giồng Riềng	TTYT Huyện Kiên Hải	TTYT Huyện TP rạch giá	TTYT Huyện Hà Tiên	TTYT Huyện Hòn Đất	TTYT Huyện An Biên	TTYT Huyện Giồng Riềng	TTYT Huyện Gò quao	TTYT Huyện Tân hiệp	TTYT Huyện Phú quốc	TTYT Huyện U Minh Thượng	TTYT Huyện vĩnh Thuận	Bệnh viện Y Dược Cổ Truyền	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện Giồng Riềng
[illegible]	107	N05.02.030	Ống thông hút đờm số [illegible]	FDA, ISO 13485	Ống	660	121.897	74.382.480	660																				
116	108	N05.02.030	Ống thông hút đờm số [illegible]	FDA, ISO 13485	Ống	800	127.513	109.480.100	860															200					
117	109	N05.02.030	Ống thông hút tổng hợp đơn vị polypropylene số 8/0, dài 45cm, 2 kim tròn đầu tròn 6.5mm, 3/8 vòng tròn	FDA, ISO 13485	Ống	80	659.317	52.761.360	80																				
118	110	N05.02.030	Ống thông hút đờm vô Polypropylene số 8/0, 2 kim tròn	FDA, ISO 13485	Ống	220	501.453	110.319.700	220																				
119	111	N05.02.030	Ống thông hút chậm đơn vị 1/0 dài 75cm kim tròn đầu 35mm, 1/2C	ISO 13485	Ống	1.440	39.270	114.811.800	1.440	1.000								1.000								400			
120	114	N05.02.030	Ống thông hút chậm đơn vị 3/0 dài 75cm kim tròn giác 35mm, 1/2C	CE, ISO 13485	Ống	5.100	35.702	189.207.300	1.100	1.000		100				100		500	600			200	500	1.000	400				100
121	116	N05.02.030	Ống thông hút chậm đơn vị 4/0 dài 75cm kim tròn đầu 35mm, 1/2C	ISO 13485	Ống	16.700	18.375	198.366.250	1.500	1.000										3.000			500	1.000	200				
122	130	N05.02.070	Ống dẫn oxy độ vô 2/0 bằng thép không gỉ 316L	FDA, ISO 13485	Ống	660	175.800	148.029.980	660																				
123	361	N05.03.020	Dao cắt cơ vòng 3 lưỡi	CE, FDA	Cái	80	8.380.000	686.400.000	80																				
124	362	N05.03.020	Dao cắt cơ vòng	CE, FDA	Cái	30	7.260.000	217.800.000	30																				
125	363	N05.03.020	Dao cắt cơ vòng loại cải tiến	CE, FDA	Cái	55	7.920.000	435.760.000	55																				
126	364	N05.03.040	Dây dẫn siêu âm mổ nội soi	FDA, ISO 13485	Cái	7	53.831.842	376.823.894	7																				
127	365	N05.03.040	Dây dẫn siêu âm mổ mở	FDA, ISO 13485	Cái	7	52.253.526	365.774.682	7																				
128	366	N05.03.040	Dao siêu âm 17cm, đóng đơn, cho máy Harmonic	FDA, ISO 13485	Cái	30	11.886.718	356.541.540	30																				
129	367	N05.03.040	Dao siêu âm 9cm	FDA, ISO 13485	Cây	70	12.301.281	861.089.670	70																				
130	368	N05.03.040	Dao siêu âm mổ mở	FDA, ISO 13485	Cái	4	10.822.737	43.290.948	4																				
131	369	N05.03.040	Dao siêu âm 36cm, đóng đơn, cho máy Harmonic	FDA, ISO 13485	Cái	36	18.205.871	655.411.638	36			10																	
132	374	N05.03.050	Dây cưa xương	CE, ISO 13485	Sợi	270	232.000	68.040.000	270															30					
133	375	N05.03.050	Dây cưa sọ não	CE, ISO 13485	Sợi	470	315.000	148.050.000	470			200												30					
134	378	N05.03.080	Lưỡi dao mổ các cỡ	ISO 13485	Cái	100.920	820	82.778.500	96.000	2.000		4.000	10.000	1.000	5.000		400	1.000	1.000	10	1.200	3.000	5.000	100	1.000	1.670			110
135	380	N05.03.080	Lưỡi dao bào da	ISO 13485	Cái	440	75.200	33.240.000	440																				
136	381	N05.03.080	Dao vi phẫu	ISO 13485	Cái	4	4.718.700	18.874.800	4																				
137	382	N06.01.010	Mạch máu nhân tạo thẳng có ngấm tẩm gelatin các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	20	13.000.000	338.000.000	20																				
138	383	N06.01.010	Mạch máu nhân tạo chữ Y có ngấm tẩm gelatin các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	20	16.000.000	416.000.000	20																				
139	386	N06.01.020	Dù dẫn lưu dịch não tủy từ não thất ra ngoài có phòng dự trữ lọc dòng chảy	FDA, ISO 13485	Bộ	11	4.500.000	49.500.000	11																				
140	387	N06.01.020	Van dẫn lưu nhân tạo não thất - màng bụng áp lực cao, trung bình thấp. Van có đầy có bộ phận thu khí sáng nghiệm	FDA, ISO 13485	Bộ	22	8.500.000	156.000.000	22																				
141	388	N06.01.020	Dẫn lưu thất lưng ra ngoài có khí sáng theo dõi áp động não	FDA, ISO 13485	Bộ	11	7.200.000	79.200.000	11																				
142	389	N06.01.020	Van dẫn lưu nhân tạo não thất - màng bụng, vật liệu Polypropylene cùng với màn chắn Silicone. Loại đặc biệt có bộ điều chỉnh bằng nam châm bên ngoài	FDA, ISO 13485	Bộ	11	30.000.000	330.000.000	11																				
143	400	N06.01.040	Vòng van 2 lá	FDA, ISO 13485	Cái	20	12.400.000	400.400.000	20																				
144	401	N06.02.020	Stent mạch vành phủ thuốc Zotarolimus, thiết kế 1 sợi CoCr với Hi-Pth sản 3 lớp đi	CE, ISO 13485	Cái	80	49.000.000	3.920.000.000	80																				
145	411	N06.02.020	Stent mạch vành sử phủ thuốc Biolimus A9 phủ lớp polymer tự tiêu sinh học	CE, ISO 13485	Cái	50	44.000.000	2.200.000.000	50																				
146	412	N06.02.020	Stent phủ thuốc Everolimus, chất liệu CoCr	CE, ISO 13485	Cái	50	40.500.000	2.025.000.000	50																				
147	413	N06.02.020	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus, polymer tự tiêu	CE, ISO 13485	Cái	40	40.200.000	1.800.000.000	40																				
148	421	N06.02.020	Gói dụng cụ chẩn trị phình mạch vành, trừ phi chất liệu electrospun polyurethane phủ hợp chất Silicon Carbide	CE, ISO 13485	Cái	4	60.600.000	242.700.000	4																				
149	424	N06.02.020	Gói dụng cụ Mạch Vành chất liệu Platinum Chromium Có tẩm thuốc Everolimus	FDA, ISO 13485	Cái	50	46.500.000	2.320.000.000	50																				
150	425	N06.02.020	Gói dụng cụ Mạch Vành chất liệu Platinum Chromium chế tẩm thuốc Everolimus 4 mắt ngoài đánh nhám, có Polymer tan hoàn toàn	FDA, ISO 13485	Cái	50	48.200.000	2.410.000.000	50																				
151	429	N06.02.030	Stent động mạch thận vật liệu làm bằng hợp kim Cobalt Chromium có phủ Silicon Carbide	CE, ISO 13485	Cái	10	20.900.000	209.000.000	10																				
152	430	N06.02.040	Gói dụng mạch chủ Nitinol tự bung trong thích 4F, dây dẫn 0.018", có phủ lớp Silicon Carbide (≤ 30C H)	CE, ISO 13485	Cái	12	56.187.760	673.530.720	12																				
153	431	N06.02.040	Gói dụng mạch chậu, đùi nông, chi Nitinol tự bung trong thích 6F, dây dẫn 0.035" có phủ Silicon Carbide (≤ 30C H)	CE, ISO 13485	Cái	11	30.547.760	336.403.360	11																				
154	432	N06.02.040	Stent nitinol tự bung dùng cho van thiệp mạch ngoại biên	CE, ISO 13485	Cái	11	26.000.000	286.000.000	11																				
155	433	N06.02.050	Gói dụng mạch cảnh tự bung, đường kính 4-9mm, chiều dài 30-40mm	ISO 13485	Cái	12	27.500.000	600.000.000	12																				
156	434	N06.02.080	Stent mạch não	ISO 13485	Cái	11	48.500.000	533.500.000	11																				
157	435	N06.02.080	Stent nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy	ISO 13485	Cái	2	231.000.000	462.000.000	2																				
158	436	N06.02.080	Stent van thiệp điều trị tắc phình không lỗ bằng cách chuyển hướng dòng chảy, chất liệu Cobalt Chromium, chiều dài đến 50mm	ISO 13485	Cái	5	230.000.000	1.340.000.000	5																				
159	437	N06.02.090	Stent chạc cổ tử phình mạch não các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	8	70.300.000	424.300.000	8																				
160	438	N06.02.090	Stent van thiệp điều trị hẹp mạch máu do vang xơ vòa bằng chất liệu Nitinol, thiết kế 2 composite	ISO 13485	Cái	9	77.211.000	694.899.000	9																				
161	440	N06.02.100	Stent Nitinol tự bung dùng cho van thiệp chậu, đùi, đường kính từ 5-8-10mm, dài từ 40-200mm	CE, ISO 13485	Cái	11	25.000.000	275.000.000	11																				
162	442	N06.02.100	Gói dụng mạch chậu bung bằng bóng có phủ lớp Silicon Carbide (≤ 30C H), vật liệu thép không gỉ	CE, ISO 13485	Cái	11	20.910.000	230.010.000	11																				
163	443	N06.02.100	Stent dùng cho van thiệp mạch máu chất liệu CoCr L605	CE, ISO 13485	Cái	11	19.300.000	214.300.000	11																				

STT	STT HSMT	Mã Thông Tư 04	Tên Vật Tư Y Tế	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền kế hoạch	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện An Minh	Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	Bệnh viện Hình Ảnh	TTYT Huyện Châu Thành	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Kiên Giang	TTYT Huyện Kiên Lương	TTYT Huyện Kiên Hải	TTYT Huyện TP rạch giá	TTYT Huyện Hà tiên	TTYT Huyện Hòn Đất	TTYT Huyện An Biên	TTYT Huyện Giồng Riềng	TTYT Huyện Gò quao	TTYT Huyện Tân hiệp	TTYT Huyện Phú quốc	TTYT Huyện U Minh Thượng	TTYT Huyện vĩnh Thuận	Bệnh viện Y Dược Cổ Truyền	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện Giang thành
164	440	N06.02.180	Sinus kim loại ít vòng không có vít hãm	CE, ISO 13485	Cái	4	29.150.000	116.600.000	4																				
165	447	N06.02.180	Sinus nhân nhỏ hạn chế cổ, đồng bộ với cổ	CE, ISO 13485	Cái	19	1.040.000	97.114.000	68			19																	
166	452	N06.03.010	Thay thế thể nhân tạo đơn tiêu cứng 1 mảnh chất liệu Acrylic kỵ nước	FDA, ISO 13485	Cái	144	1.492.000	349.290.000	94															50					
167	454	N06.03.010	Thay thế thể nhân tạo mềm đơn tiêu chất liệu Acrylic không ngậm nước	CE, ISO 13485	Cái	700	1.600.000	2.520.000.000	700																				
168	460	N06.03.010	Thay thế thể mềm 1 mảnh, chất liệu Acrylic hydrophilic có chất hấp thụ UV và tạo nhân tạo màu vàng	FDA, ISO 13485	Cái	40	3.000.000	120.000.000	40																				
169	462	N06.03.010	Thay thế thể mềm 1 mảnh, chất liệu Acrylic hydrophilic có chất hấp thụ UV	FDA, ISO 13485	Cái	40	3.000.000	120.000.000	40																				
170	462	N06.03.010	Thay thế thể mềm 3 mảnh	FDA, ISO 13485	Cái	250	2.021.500	505.375.000	200															50					
171	463	N06.03.010	Dây treo thể nhân tạo vòng	ISO 13485	Cái	344	1.000.000	344.000.000	44												300					100			
172	469	N06.03.016	Thay thế thể nhân tạo mềm đa tiêu, chất liệu Acrylic hydrophilic	CE, ISO 13485	Cái	20	15.000.000	300.000.000	20																				
173	471	N06.04.039	Miếng ghép cột sống cổ, vật liệu peek các cỡ	FDA, ISO 13485	Cái	22	25.000.000	550.000.000	22																				
174	478	N06.04.051	Khớp háng toàn phần không xi măng (Tuyn phn CoP- Ceramic On Ceramic (CCC)	CE, ISO 13485	Bộ	7	90.000.000	630.000.000	7																				
175	517	N07.01.020	Canulae bơm bơm tiêu cổ	FDA, ISO 13485	Cái	44	657.800	28.943.200	44																				
176	519	N07.01.029	Bơ đầy đầu dùng dịch kết tinh	CE, ISO 13485	Bộ	16	2.100.000	34.000.000	16																				
177	520	N07.01.040	Dụng cụ đóng lỗ thông liên nhĩ loại có khung kính nên nhỏ, bằng hợp kim nitinol bên trong có màng polyester, đa các cỡ 4 - 40mm	FDA, ISO 13485	Cái	26	46.200.000	1.201.200.000	26																				
178	521	N07.01.040	Dụng cụ đóng lỗ thông liên thất phần màng loại có khung kính nên nhỏ bằng hợp kim nitinol bên trong có màng Polyester	FDA, ISO 13485	Cái	26	46.200.000	1.201.200.000	26																				
179	522	N07.01.040	Dụng cụ đóng cửa ống động mạch bằng hợp kim Nitinol bên trong có màng Polyester	FDA, ISO 13485	Cái	11	25.100.000	762.700.000	11																				
180	523	N07.01.040	Dụ dụng cụ bung dù đóng thông liên nhĩ loại có khung kính nên nhỏ, đa các cỡ	FDA, ISO 13485	Cái	33	9.250.000	305.250.000	33																				
181	525	N07.01.090	Dụ thông nối đưa dẫn dẫn bơm máng cơ vào cơ dẫn khoan với các cỡ 1.25-2.5mm, kết nối với máy	FDA, ISO 13485	Cái	22	38.000.000	836.000.000	22																				
182	533	N07.02.100	Dưng cụ lấy huyết khối	ISO 13485	Cái	22	48.300.000	1.062.600.000	22																				
183	535	N07.01.100	Ống thông mang bóng hỗ trợ điều trị lấy huyết khối đột quỵ não với thiết kế lưng lưng cứng	ISO 13485	Cái	22	15.226.000	337.000.000	22																				
184	536	N07.01.100	Ống thông hỗ trợ điều trị đột quỵ chuyển hướng dòng chảy tắc phình động lớn	ISO 13485	Cái	11	38.500.000	423.500.000	11																				
185	540	N07.01.110	Bộ dụng cụ nối đường mạch máu bao gồm chuyển chiều dài 7-10cm	ISO 13485	Bộ	2.200	340.000	1.232.000.000	2.200																				
186	541	N07.01.110	Bộ dụng cụ nối đường mạch máu bao gồm chuyển có van chống trào máu chiều dài 15cm	ISO 13485	Bộ	711	710.000	149.810.000	211																				
187	549	N07.01.170	Catheter chụp cắt lớp quang học lòng mạch máu	FDA, ISO 13485	Cái	320	22.000.000	7.040.000.000	320																				
188	552	N07.01.212	Phải nhân tạo cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ có X coating với màng lọc có lỗ nhỏ nhỏ	CE, ISO 13485	Bộ	22	8.200.000	180.400.000	22																				
189	555	N07.01.212	Phải nhân tạo cho trẻ em và người lớn từ 20-40kg có X coating với màng lọc có lỗ nhỏ nhỏ	CE, ISO 13485	Bộ	79	8.200.000	647.800.000	79																				
190	554	N07.01.212	Phải nhân tạo cho người lớn dưới 50kg có X coating với màng lọc có lỗ nhỏ nhỏ	CE, ISO 13485	Bộ	22	8.200.000	180.400.000	22																				
191	555	N07.01.212	Phải nhân tạo cho người lớn trên 50Kg có X coating với màng lọc có lỗ nhỏ nhỏ	CE, ISO 13485	Bộ	11	8.200.000	90.200.000	11																				
192	556	N07.01.212	Phải nhân tạo tích hợp lọc động mạch để cấp cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	CE, ISO 13485	Bộ	22	12.500.000	275.000.000	22																				
193	557	N07.01.212	Phải nhân tạo tích hợp lọc động mạch để cấp cho trẻ em và người lớn nhỏ nhỏ	CE, ISO 13485	Bộ	22	12.500.000	275.000.000	22																				
194	558	N07.01.212	Phải nhân tạo tích hợp lọc động mạch để cấp cho người lớn dưới 50kg	CE, ISO 13485	Bộ	110	12.500.000	1.375.000.000	110																				
195	559	N07.01.212	Phải nhân tạo tích hợp lọc động mạch để cấp cho người lớn trên 50kg	CE, ISO 13485	Bộ	22	12.500.000	275.000.000	22																				
196	560	N07.01.220	Bơ bơm bóng áp lực, cao áp dùng cụ nối, có khóa van nhìn chữ Y dùng bơm	CE, FDA	Bộ	1.700	1.700.000	2.992.000.000	1.700																				
197	567	N07.01.240	Đóng mạch máu áp lực cao, lớp phủ bề mặt ít máu có độ bền cao	CE, ISO 13485	Cái	220	8.800.000	1.936.000.000	220																				
198	572	N07.01.240	Đóng mạch máu	CE, ISO 13485	Cái	50	7.900.000	395.000.000	50																				
199	583	N07.01.240	Đóng mạch máu chuyển dụng CTO có phủ lớp ái nước đường kính bóng 0.85-1.1mm	CE, ISO 13485	Cái	39	8.397.500	418.895.000	44																				
200	584	N07.01.240	Đóng mạch máu bán đặp ống Sirus-Crystalline, ái nước, sáp 3 nấc	CE, ISO 13485	Cái	139	5.800.000	754.000.000	130																				
201	591	N07.01.240	Đóng mạch máu áp lực thường có phủ lớp hydrophilic	CE, FDA	cái	110	8.400.000	924.000.000	110																				
202	592	N07.01.240	Đóng mạch máu áp lực cao đường kính bóng 1.75-4mm	CE, FDA	cái	110	8.400.000	924.000.000	110																				
203	596	N07.01.240	Đóng mạch máu áp lực thường, chất liệu Polymer	CE, ISO 13485	Cái	20	8.800.000	176.000.000	20																				
204	597	N07.01.240	Đóng mạch máu áp lực cao, có lớp phủ bề mặt ưa nước, các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	100	8.800.000	880.000.000	100																				
205	598	N07.01.240	Đóng mạch máu và cầu nối vật liệu Semi-Crystalline Co-Polymer	CE, ISO 13485	Cái	80	8.400.000	672.000.000	80																				
206	601	N07.01.240	Đóng mạch máu phủ thuốc kép	CE, ISO 13485	Cái	50	35.000.000	1.750.000.000	50																				
207	605	N07.01.240	Đóng mạch ngoại biên đóng cho van thấp chậu đùi, đường kính từ 5-12mm dài 30-200mm	CE, ISO 13485	Cái	20	7.800.000	156.000.000	20																				
208	606	N07.01.240	Đóng mạch ngoại biên chàng cho van thấp chậu đùi, đường kính từ 5-8mm dài 30-200mm	CE, ISO 13485	Cái	20	7.800.000	156.000.000	20																				
209	607	N07.01.240	Đóng mạch ngoại biên phủ thuốc Paklitaxel các loại	CE, ISO 13485	Cái	9	27.000.000	243.000.000	9																				
210	614	N07.01.240	Đóng mạch máu ngoại biên dưới gối được làm từ chất liệu modified polyamide	CE, ISO 13485	Cái	11	8.300.000	91.300.000	11																				
211	615	N07.01.240	Đóng mạch máu ngoại biên được làm từ chất liệu modified polyamide. Đóng gấp 2/3 chiều	CE, ISO 13485	Cái	11	8.300.000	91.300.000	11																				

STT	STT HSMT	Mã Thông tư 04	Tên Vật Tư Y Tế	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền kế hoạch	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện An Minh	Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	Bệnh viện Đảm An	TTYT Huyện Châu Thành	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Kiên Giang	TTYT Huyện Kiên Lương	TTYT Huyện Kiên Hải	TTYT Huyện TP rạch giá	TTYT Huyện Hà tiên	TTYT Huyện Hòn Đất	TTYT Huyện An Biên	TTYT Huyện Giồng Riềng	TTYT Huyện Gò quao	TTYT Huyện Tân hiệp	TTYT Huyện Phú quốc	TTYT Huyện U Minh Thượng	TTYT Huyện vĩnh Thuận	Bệnh viện Y Dược Cổ Truyền	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện Giồng Riềng
214	616	N07.01.240	Dòng mang ngoài bơm áp lực cao, đầu bơm tạo chất liệu polyethylene polyamide chương trình 4-10mm	CE, ISO 13485	Cái	11	11.500.000	115.500.000	11																				
215	617	N07.01.240	Dòng mang van đóng mạch phải với cấu trúc vật liệu nhựa mềm có bóng từ 3-25mm	FDA, ISO 13485	Cái	11	13.500.000	148.500.000	11																				
216	618	N07.01.240	Dòng mang van đóng mạch phải với cấu trúc vật liệu nhựa mềm có bóng từ 3-40mm	ISO 13485	Cái	22	13.500.000	297.000.000	22																				
217	619	N07.01.240	Dòng mang van thủy mạch mềm ngoài bơm chất liệu bằng Polyu	ISO 13485	Cái	11	8.400.000	92.400.000	11																				
218	621	N07.01.240	Dòng đo áp lực thước, 12 đường kim phù Kích thước: 18mm, 20mm, 30mm	ISO 13485	Cái	44	4.800.000	211.200.000	44																				
219	623	N07.01.240	Dòng đã sung đóng mạch chủ	FDA, ISO 13485	Cái	22	25.000.000	500.000.000	22																				
220	624	N07.01.240	Dòng đã sung vá đóng mạch chủ	FDA, ISO 13485	Cái	11	19.500.000	143.500.000	11																				
221	626	N07.01.240	Dòng mang chuẩn đo saturation 18mm	CE, ISO 13485	cái	4	4.700.000	18.800.000	2															2					
222	627	N07.01.250	Dây nối chụp buồng thất chịu áp lực cao, cỡ 10cm	CE, ISO 13485	Cái	110	127.000	13.970.000	110																				
223	628	N07.01.250	Dây nối chụp buồng thất chịu áp lực cao, cỡ 10-120cm	CE, ISO 13485	Cái	220	218.000	47.960.000	220																				
224	630	N07.01.260	Dây đo áp lực mạn động mạch vành	FDA, ISO 13485	Cái	330	19.000.000	6.270.000.000	330																				
225	632	N07.01.270	Dây dẫn đường có lớp ái nước phủ, lõi bằng polyurethane phủ hoạt chất tungsten, chiều dài 200cm	ISO 13485	Cái	660	730.000	468.600.000	660																				
226	636	N07.01.270	Dây dẫn chẩn đoán phủ PTFE 0.035", dài 120, 145, 175cm	FDA, ISO 13485	Cái	1.100	350.000	385.000.000	1.100																				
227	642	N07.01.270	Dây dẫn can thiệp tim bẩm sinh lõi thép không gỉ có lớp phủ PTFE bên ngoài	ISO 13485	Cái	22	1.150.000	29.700.000	22																				
228	643	N07.01.270	Dây dẫn can thiệp tim bẩm sinh	CE, ISO 13485	Cái	220	2.900.000	638.000.000	220																				
229	644	N07.01.270	Vi dây dẫn can thiệp mềm với cấu trúc vòng xoắn kép và cấu trúc đơn lõi	CE, ISO 13485	cái	110	2.400.000	264.000.000	110																				
230	645	N07.01.270	Dây dẫn can thiệp bức xạng sơ cấu lòng mạch 0.014"	FDA, ISO 13485	Cái	110	3.300.000	363.000.000	110																				
231	647	N07.01.270	Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên 0.014", lõi hydrophilic	ISO 13485	Cái	11	3.200.000	35.200.000	11																				
232	648	N07.01.270	Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên 0.018", lõi hydrophilic	ISO 13485	Cái	11	2.920.000	32.120.000	11																				
233	649	N07.01.270	Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên 0.035", 0.038"	ISO 13485	Cái	11	2.920.000	32.120.000	11																				
234	650	N07.01.310	Bộ thông máu rốn cuốn không cần cuốn bóng, không thay đổi áp	ISO 13485	Cái	66	6.600.000	435.996.000	66																				
235	659	N07.01.401	Bộ máy tạo nhịp 01 buồng có đáp ứng tần số cho phép chụp MRI toàn thân với cấu trúc SAR <W/kg, kích hoạt chế độ MRI bằng thiết bị kích hoạt cầm tay	CE, ISO 13485	Bộ	2	78.000.000	156.000.000	2																				
236	661	N07.01.402	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng đáp ứng nhịp theo thông khí phổi, bền lạc không dây	FDA, ISO 13485	bộ	4	48.800.000	195.200.000	4																				
237	662	N07.01.402	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng đáp ứng nhịp theo thông khí phổi, tính năng an toàn, MRI	FDA, ISO 13485	bộ	2	60.000.000	120.000.000	2																				
238	663	N07.01.402	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng đáp ứng nhịp theo thông khí phổi, dự đoán suy tim bằng, MRI	FDA, ISO 13485	bộ	2	82.000.000	164.000.000	2																				
239	668	N07.01.402	Bộ máy tạo nhịp 02 buồng có đáp ứng tần số cho phép chụp MRI toàn thân với cấu trúc SAR <W/kg, kích hoạt chế độ MRI bằng thiết bị kích hoạt cầm tay	CE, ISO 13485	Bộ	2	140.000.000	280.000.000	2																				
240	669	N07.01.402	Bộ máy tạo nhịp 02 buồng có nhịp đáp ứng tần động, cho phép chụp MRI toàn thân, kích hoạt chế độ MRI bằng thiết bị cầm tay, giao tiếp không dây, chế độ theo dõi - điều chỉnh đường mạch	CE, ISO 13485	bộ	2	160.000.000	320.000.000	2																				
241	670	N07.01.402	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng, đáp ứng nhịp theo thông khí phổi, bền lạc không dây	FDA, ISO 13485	Bộ	4	93.500.000	374.000.000	4																				
242	671	N07.01.402	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng, nhịp đáp ứng theo thông khí phổi, tính năng an toàn MRI	FDA, ISO 13485	Bộ	2	132.500.000	265.000.000	2																				
243	672	N07.01.402	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng nhịp thích ứng thông khí phổi, đo nhịp thở bằng ngày, MRI	FDA, ISO 13485	Bộ	2	158.000.000	316.000.000	2																				
244	674	N07.01.403	Bộ máy tạo đồng bộ tim 1 buồng có khả năng, MRI, phù hợp chuẩn	CE, ISO 13485	Bộ	1	490.000.000	490.000.000	1																				
245	679	N07.01.430	Hạt nhân PVA thuyên tắc mạch máu, chất liệu polyvinyl alcohol	ISO 13485	Lọ	88	2.084.000	183.392.000	88																				
246	680	N07.01.430	Chất tắc mạch dạng lỏng	ISO 13485	Lọ	44	18.375.000	808.500.000	44																				
247	684	N07.01.460	Dây dẫn can thiệp thiết kế vòng xoắn kép và đơn lõi	CE, ISO 13485	cái	50	5.600.000	280.000.000	50																				
248	686	N07.01.460	Dây dẫn can thiệp mạch máu não lõi Platinum Tungsten Alloy	ISO 13485	Cái	110	11.920.000	1.311.200.000	110																				
249	687	N07.01.460	Vi dây dẫn chất liệu Platinum	ISO 13485	Cái	10	7.875.000	78.750.000	10																				
250	688	N07.01.460	Dây dẫn não phủ Hydrophilic	CE, ISO 13485	Cái	60	6.600.000	396.000.000	60																				
251	689	N07.01.460	Dây dẫn can thiệp mạch máu có cấu trúc polymer sheath	ISO 13485	Cái	11	4.230.000	46.530.000	11																				
252	692	N07.01.470	Vòng đặt nút tắt phình mạch não với cấu trúc 3D	FDA, ISO 13485	Cái	110	15.950.000	1.754.500.000	110																				
253	693	N07.01.470	Cuộn nút mạch não loại có phủ gel	CE, ISO 13485	Cái	70	13.800.000	966.000.000	70																				
254	694	N07.01.470	Cuộn mạch não	ISO 13485	Cái	90	14.700.000	1.323.000.000	90																				
255	700	N07.01.500	Phim Xquang sinh hiển 3x4cm	CE, ISO 13485	Tấm	8.140	3.700	30.118.000	440						1.000			1.700			2.000		2.000		1.000				
256	720	N07.02.060	Gạc lọc mềm/Polyethylene/Dầu, Diện tích bề mặt 1,8 m2	CE, ISO 13485	Cái	400	320.000	128.000.000	400																				
257	721	N07.02.060	Dung cụ lọc tiểu máu động mạch vô thể tích mỗi 50ml	CE, ISO 13485	Cái	70	1.995.000	139.650.000	70																				
258	723	N07.02.060	Gạc lọc máu vô nước động cho người lớn có chất liệu Polyethlene có diện tích màng lọc 1,1m²	CE, ISO 13485	Cái	70	2.940.000	205.800.000	70																				
257	729	N07.03.060	Dẫn cổ dịch kính bao phần trước	FDA, ISO 13485	Cái	20	3.082.800	80.152.800	20																				
258	730	N07.03.060	Dẫn cổ dịch kính	FDA, ISO 13485	Cái	12	3.087.168	98.787.360	12																				
259	734	N07.04.020	Bộ nạy da đầu sau da, kích thước lớn 24Fr	CE, FDA	Bộ	33	4.400.000	145.200.000	33																				

STT	STT HSMT	Mã Thông Tư 04	Tên Vật Tư Y Tế	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền kế hoạch	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện An Minh	Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	Bệnh viện Hình Ảnh	TTYT Huyện Châu Thành	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Kiên Giang	TTYT Huyện Kiên Lương	TTYT Huyện Kiên Hải	TTYT Huyện TP rạch giá	TTYT Huyện Hà tiên	TTYT Huyện Hòn Đất	TTYT Huyện An Biên	TTYT Huyện Giồng Riềng	TTYT Huyện Gò quao	TTYT Huyện Tân hiệp	TTYT Huyện Phú quốc	TTYT Huyện U Minh Thượng	TTYT Huyện vĩnh Thuận	Bệnh viện Y Dược Cổ Truyền	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện Giang thành
260	757	N07.04.020	Đầu nối đa dẫy thay thế lần 2, kích thước lớn 24Fr	CE, FDA	Đôi	84	2.750.000	231.000.000	84																				
261	760	N07.04.030	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng, mổ hở 75mm	FDA, ISO 13485	Cái	11	5.264.684	42.749.524	11																				
262	761	N07.04.030	Dụng cụ khâu cắt nối nối vai gập góc 45mm	FDA, ISO 13485	Cái	11	14.118.599	155.344.589	11																				
263	767	N07.04.070	Lưới điều trị thoát vị 6 x 11cm (độ 3)	FDA, ISO 13485	Miếng	174	1.100.000	191.400.000	174												10			10					
264	768	N07.04.070	Lưới điều trị thoát vị 8 x 15cm	ISO 13485	Miếng	218	403.680	101.002.240	88			130																	
265	769	N07.04.070	Lưới điều trị thoát vị 15 x 15cm hình nhu, độ 3D	FDA, ISO 13485	Miếng	44	1.820.000	116.480.000	44												10			10					
266	773	N07.04.100	Thông lưng Acetabum loại tương đương	FDA, ISO 13485	cái	20	1.410.000	28.200.000																20					
267	778	N07.05.020	Đầu tiêm bơm đường mạch máu, nhựa, trong, phòng xoắn đa, cỡ 8-10Fr	CE, ISO 13485	Bộ	60	1.570.000	94.200.000	60																				
268	772	N07.04.040	Vợt hàn vòng các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	110	1.500.000	165.000.000	110																				
269	780	N07.04.040	Vợt sa nhũ Vinorelbine hình quả trám có hành trình, có tay cầm để thao tác	FDA, ISO 13485	Cái	220	2.800.000	616.000.000	220																				
270	784	N07.06.040	Vít sa nhũ Vinorelbine là khoan đường kính 1.6, dài 40mm	FDA, ISO 13485	Cái	1.680	520.000	873.600.000	680			800																	
271	794	N07.08.040	Vít định điểm hàm mô tạo vững vững đã hàm trong đầu, 4mm	CE, ISO 13485	Cái	20	4.200.000	109.200.000	20																				
272	797	N07.04.040	Vợt chỉ tạo hình gò, nhìn cho đốt sống nhân tạo, 10mm, các cỡ	FDA, ISO 13485	Cái	25	20.000.000	500.000.000	25																				
273	798	N07.04.040	Vít sống nhân tạo loại có thể co giãn dọc, 10mm, các cỡ	FDA, ISO 13485	Cái	25	80.000.000	2.000.000.000	25																				
274	804	N07.06.030	Nẹp bulông	ISO 13485	Cái	2.000	12.800	25.200.000	440									200	60		100	100		1.000	100				
275	807	N07.06.030	Nẹp chữ lớp, Nẹp các loại 3 lỗ, phải, trái, các cỡ	ISO 13485	Cái	1.650	110.880	182.952.000	440			60					10	30				10		1.000	100				
276	810	N07.06.030	Nẹp bắt chặng hàm chân	ISO 13485	Cái	350	520.000	182.000.000	70			30												200	50				
277	813	N07.06.030	Đai cố cổ lớn	ISO 13485	Cái	1.270	55.440	70.408.800	110	50		100					10							900					
278	817	N07.06.030	Vòng cổ định khóa cứng	ISO 13485	Cái	1.930	89.880	173.468.400	110	50		200			150							20		500	200	200			100
279	818	N07.06.030	Bộ ĐZN chữ T	ISO 13485	Bộ	130	1.345.200	175.040.100	70			13												50					50
280	819	N07.06.030	Bộ cố định người chấn thương	ISO 13485	Bộ	300	1.909.950	572.985.000	70			30												200					
281	820	N07.06.030	Nẹp bắt chặng đa vào cổ	CE, ISO 13485	Bộ	125	7.270.000	909.500.000	70			5												50					
282	821	N07.06.030	Bộ cố định người cao niên	ISO 13485	Bộ	150	1.551.500	232.725.000	70			80												10					
283	826	N07.07.010	Bộ kết hợp hành cần tủ điều chế tiêu cần pool	CE, ISO 13485	Bộ	110	1.900.000	209.000.000	110																				
284	828	N08.08.010	Đóng ghim cần đóng cụ khâu cắt thẳng mổ hở 75mm	FDA, ISO 13485	Cái	110	1.654.300	181.973.000	110																				
285	829	N08.08.010	Đóng ghim cần đóng cụ khâu cắt nối thẳng mổ nội soi 45mm các cỡ	FDA, ISO 13485	Cái	110	2.835.604	311.916.440	110																				
286	834	N08.09.050	Đóng kẹo cố cần tủ kẹo lọc máu đó	CE, ISO 13485	Chiếc	40	787.500	31.494.700	22					8							10								
287	840	N08.09.070	Dao vá hoạt tạo	ISO 13485	Chiếc	1.860	33.705	62.691.260	800				200	100	100			40	40	100			200	50		100	50		50
288	841	N08.09.080	Bộ dây dẫn lọc máu chết	ISO 13485	Bộ	1.750	33.705	58.983.750	440			50		540				50						500					
289	844	N08.09.200	Ống kẹo nối, tim nối ao tuần	CE, ISO 13485	Cái	170	11.000.000	1.870.000.000	170																				
290	846	N08.09.210	Cổng thông điều trị van, gián tính mạch máu đường kính 1.5mm	CE, ISO 13485	Cái	11	13.200.000	145.200.000	11																				
291	847	N08.09.210	Cổng thông điều trị van, gián tính mạch máu đường kính 1.5mm	CE, ISO 13485	Cái	11	13.200.000	145.200.000	11																				
292	850	N08.09.260	Cổng chẩn mạn, đi van chẩn - 14mm, đường ống 5.5fr-6.5fr	CE, FDA	Cái	260	5.500.000	1.430.500.000	220																				
293	861	N08.09.280	Kẹp vanh	CE, ISO 13485	Cái	180	50.000	5.400.000	180																				
294	862	N08.09.280	Kẹp calibrator	CE, ISO 13485	Cái	90	42.900	3.861.000	90																				
295	867	N08.09.300	Khóa van thiết đặt trong đường kính 7.5mm, dài 230mm, có bơm định vị	CE, ISO 13485	Cái	54	9.300.000	503.000.000	44															10					
296	868	N08.09.300	Khóa van thiết đặt đặt trong đường kính 1.5mm, dài 180mm	CE, ISO 13485	Cái	211	12.427.000	2.622.007.000	211																				
297	869	N08.09.300	Khóa van thiết 1.5mm	CE, ISO 13485	Cái	220	770.000	169.400.000	220																				
298	870	N08.09.300	Khóa van thiết 1.5mm, hấp tiết trong	CE, ISO 13485	Cái	260	9.500.000	2.470.000.000	260																				
299	872	N08.09.300	Kẹp Backbone hoặc trong đường 110mm	CE, ISO 13485	Cái	85	807.245	68.620.075	60				1	4										20					
300	873	N08.09.300	Kẹp trong kín Mayo – Hegar hoặc trong đường, dài 155mm	CE, ISO 13485	Cái	55	1.075.342	59.142.810	40				3											10					
301	880	N08.09.300	Kẹp mở dẫn hoặc trong đường, cỡ 3x4, 150mm	CE, ISO 13485	Cây	75	2.007.526	150.564.000	60				3											10					
302	884	N08.09.300	Cây Dohmann hoặc trong đường dài 135mm	CE, ISO 13485	Cây	7	2.754.397	19.280.779	4				1											2					
303	887	N08.09.300	Kéo Metzenbaum hoặc trong đường cong dài 150mm	CE, ISO 13485	Cây	55	1.202.139	66.405.550	40				5											10					
304	889	N08.09.300	Kẹp đốt bằng cực, dài 360mm	CE, ISO 13485	vái	4	19.498.500	77.994.000	4																				
305	896	N08.09.300	Kẹp trong kín vén dài 180mm	CE, ISO 13485	Cây	118	1.165.719	137.554.842	50				10	14					4					20					
306	901	N08.09.300	Kẹp cầm máu không mấu, cong, ngàm cỡ vững 1x2, dài 160mm	CE, ISO 13485	Cây	150	1.033.757	154.648.410	100				10											20					
307	905	N08.09.300	Kẹp giữ mạng, có khóa cắt, dài 270mm, ngàm vững 15mm	CE, ISO 13485	Cây	14	13.153.722	184.152.108	14				2											2					
308	906	N08.09.300	Kẹm cố định nhỏ, dài 350mm	CE, ISO 13485	Cây	5	12.045.138	60.215.690	5																				
309	907	N08.09.300	Kẹm nút định dài 180mm	CE, ISO 13485	Cây	5	9.955.871	49.779.355	5																				
310	912	N08.09.300	Nhịp mở thông không mấu, có trong hình dài 170mm	CE, ISO 13485	Cái	200	433.206	86.641.200	100																				10
311	913	N08.09.300	Nhịp mở thông có mấu, có trong hình,ngàm vững 1x2 dài 180mm	CE, ISO 13485	Cái	200	492.280	98.456.000	200																				
312	914	N08.09.300	Cán dao số 3	CE, ISO 13485	Cái	202	271.776	54.891.278	100																			2	10
313	915	N08.09.300	Kìm phẫu thuật loại chuẩn, thẳng, mũi nhọn/nhọn, dài 170mm	CE, ISO 13485	Cái	200	1.122.200	224.479.600	200																				
314	918	N08.09.300	Vặn vít đầu 3.5mm, dài 16 cm	CE, ISO 13485	Cây	6	4.552.000	26.112.000	6																				
315	919	N08.09.300	Vặn vít đầu 4.5mm, dài 16 cm	CE, ISO 13485	Cây	6	4.552.000	26.112.000	6																				
316	920	N08.09.300	Xác xương	CE, ISO 13485	Cây	10	2.547.000	15.470.000	10																				
317	925	N08.09.300	Kìm chọc đi thông mật	CE, ISO 13485	Cây	8	140.000	1.232.000	8																				
318	931	N08.09.330	Mành ghép mô cho cổ	FDA, ISO 13485	Cái	4.973	75.500	512.662.500	1.500	30				1	50					60	50					1.000			

STT	STT DSMT	Mã Thông tư 04	Tên Vật Tư Y Tế	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền kế hoạch	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện An Minh	Bệnh việnTâm thần Kiên Giang	Bệnh viện Đảm An	TTYT Huyện Châu Thành	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Kiên Giang	TTYT Huyện Giồng Riềng	TTYT Huyện Hòn Đất	TTYT Huyện TP rạch giá	TTYT Huyện Hà tiên	TTYT Huyện Hòn Đất	TTYT Huyện An Biên	TTYT Huyện Giồng Riềng	TTYT Huyện Gò quao	TTYT Huyện Tân hiệp	TTYT Huyện Phú quốc	TTYT Huyện U Minh Thượng	TTYT Huyện vĩnh Thuận	Bệnh viện Y Dược Cổ Truyền	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện Giồng Riềng
1-42	933	[illegible]	[illegible]	CE, ISO 13485	Cái	34.140	11.500	392.610.000	7.700					1.000	800				20	100	500			1.020		1.000			
326	937	[illegible]	[illegible]	CE, ISO 13485	Cái	32	1.200.000	38.400.000	10			6												10					
323	938	[illegible]	[illegible]	CE, ISO 13485	Cái	24	1.700.000	40.800.000	10			6												10					
322	941	[illegible]	[illegible]	FDA, ISO 13485	Cái	12.000	46.200	554.400.000	8.000				1.200		300						1.000					500			
323	943		Ống nghiệm [illegible]	ISO 13485	Ống	110	210.000	23.100.000	110																				
324	948		Dung dịch [illegible]	ISO 13485	Cái	68	945.000	62.580.000	80																				
325	949		Bộ giảy thở [illegible]	FDA, ISO 13485	Bộ	400	330.000	132.000.000	440						10			10			10		10	10			10		
326	950		Bộ gây tê đám rối thần kinh	CE, ISO 13485	Bộ	84	700.000	58.800.000	84																				
327	951		Ống dẫn nối khí quản khi [illegible]	CE, ISO 13485	Cái	57	1.316.000	76.152.000	84															2					
328	952		Ống dẫn nối khí quản khi người lớn	CE, ISO 13485	Cái	33	842.000	33.453.000	22					1										11					
329	954		Catheter [illegible]	FDA, ISO 13485	Chiếc	1.100	2.601.270	2.861.397.000	1.100																				
330	955		Catheter [illegible]	FDA, ISO 13485	cái	200	955.820	191.164.000																200					
331	956		Bình dẫn lưu phổi [illegible]	ISO 13485	Bộ	700	117.700	82.390.000	210					100				20						200					
332	959		Cọc [illegible]	ISO 13485	Gói	34.600	7.215	249.777.000	17.000				1.000		8.000						1.000			1.000					
333	962		Kẹp cầm máu, cỡ 5mm, dài 340mm	CE, ISO 13485	Cái	20	22.600.500	453.500.000	20																				
334	963		Kẹp phẫu tích cỡ 5mm, dài 340mm	CE, ISO 13485	Cái	20	20.548.500	410.970.000	20																				
335	965		Ống nối niệu quản - bể thận gây nòng	CE, ISO 13485	Cái	2	197.020.800	393.041.600	2																				
336	966		Kuốt [illegible] tương đương	CE, ISO 13485	Cái	10	8.026.200	80.202.000	10																				
337	967		Kuốt [illegible] tương đương loại mềm [illegible]	CE, ISO 13485	Cái	20	8.026.200	160.524.000	20																				
338	974		Bộ đặt stent các cỡ đường tiết niệu	CE, ISO 13485	Cái	20	6.825.000	135.546.000	20																				
339	975		Kim chỉnh [illegible]	CE, ISO 13485	Cái	220	940.000	206.800.000	100															60					
340	976		Kim chỉnh [illegible]	CE, ISO 13485	Cái	190	940.000	178.600.000	100															10					
341	977		Bộ thu hồi stent thực quản	CE, ISO 13485	Cái	4	17.800.000	71.200.000	4																				
342	978		Ống nòng [illegible]	CE, ISO 13485	Cái	210	254.000	53.340.000	100					50															
343	987		Vít [illegible]	ISO 13485	Đôi	10.100	1.120	11.312.000	6.000				1.000											500					
344	988		Áo [illegible]	ISO 13485	Cái	1.150	23.100	77.385.000	2.200					600	50			500											
345	989		Áo phẫu thuật	CE, ISO 13485	Cái	4.400	34.800	149.600.000	2.200					100	100			100						1.500					
346	990		Mũ Phẫu thuật vô trùng	ISO 13485	Cái	260.300	840	219.172.000	184.800						2.300		1.000	2.000		1.000	6.000			1.000		80.000			
347	991		Khăn đặt phẫu thuật 90 x 50 cm vô trùng dạng tuýp, lỗ 10	ISO 13485	Cái	3.190	3.300	17.418.000						100	1.000														
348	993		Khăn phẫu thuật 120 x 120cm vô trùng dạng tuýp	ISO 13485	Cái	4.100	8.450	18.745.000	1.100															1.000					
349	1002		Tăm [illegible]	ISO 13485	Cái	384	27.410	15.801.440	230					60	50					10				4		40			
350	1003		Cọc [illegible]	ISO 13485	Lọ	128	160.000	15.440.000	80									10	8					10				20	
351	1004		Vật liệu [illegible]	ISO 13485	Hộp	128	230.000	38.130.000	100									3						3				20	
352	1005		Cọc [illegible]	ISO 13485	Mũi	61	1.050.000	64.050.000	20						15			10					10					4	
353	1006		Cọc [illegible]	ISO 13485	Cái	400	25.200	12.340.000	490						80			10						30		100		50	
354	1007		Bộ đinh [illegible]	ISO 13485	Cái	4.510	4.000	18.040.000	1.200									800	60				2.000	50		200		200	
355	1008		Giấy [illegible]	ISO 13485	Tờ	140	38.000	5.320.000	100						10			20										10	
356	1009		Cọc [illegible]	ISO 13485	Cuộn	364	12.000	4.368.000	4				200		20			30					100	10				10	
357	1010		Vitamin [illegible]	ISO 13485	Ống	90	90.000	8.100.000	20						30			10						10				20	
358	1011		Bơm [illegible]	ISO 13485	Cái	670	11.000	8.710.000	200						40			80						50		100		200	
359	1012		Trâm [illegible]	ISO 13485	Cái	5.520	19.200	105.984.000	4.900									400						120				20	
360	1013		Bơm [illegible]	ISO 13485	Cái	400	74.400	29.760.000	400																				
361	1014		[illegible]	ISO 13485	Cái	800	69.900	55.920.000	320									320						160					
362	1015		Trâm [illegible]	ISO 13485	Cái	1.200	180.200	215.440.000	600									300						300					
363	1016		Trâm [illegible]	ISO 13485	Cái	720	440.800	317.376.000	360									180						180					
364	1017		Trâm [illegible]	ISO 13485	Cái	720	440.800	317.376.000	360									180						180					
365	1018		Trâm [illegible]	ISO 13485	Cái	360	440.800	158.688.000	180									90						90					
366	1019		Cọc [illegible]	ISO 13485	Cây	12.000	9.920	119.040.000	6.000									1.000						1.000					
367	1020		Cọc [illegible]	ISO 13485	Cây	12.000	9.920	119.040.000	6.000									1.000						1.000					
368	1021		Cọc [illegible]	ISO 13485	Cây	2.400	9.920	23.808.000	1.200									600						600					
369	1022		Cọc [illegible]	ISO 13485	Cây	14.400	5.140	59.616.000	7.200									1.600						1.600					
370	1023		Cọc [illegible]	ISO 13485	Cây	14.400	5.140	59.616.000	7.200									1.600						1.600					
371	1024		Cọc [illegible]	ISO 13485	Cây	14.400	5.140	59.616.000	7.200									1.600						1.600					
372	1025		Thước đo [illegible]	ISO 13485	Cái	40	544.800	21.792.000	20									10						10					
373	1026		Trâm [illegible]	ISO 13485	Cái	2.052	58.600	120.247.200	1.152									400						300				20	
374	1027		Trâm [illegible]	ISO 13485	Cái	8.800	19.200	168.960.000	3.960									1.800						900				200	
375	1028		Giấy [illegible]	ISO 13485	Miếng	7.560	2.341	17.697.000	3.300									1.200	1.600					320				960	
376	1029		Dung [illegible]	ISO 13485	Cái	14	691.500	9.737.000	10																			4	
377	1030		Đũa [illegible]	ISO 13485	Cái	1.500	4.000	5.500.000	1.000									50						50				200	
378	1031		Chổi [illegible]	ISO 13485	Cái	3.610	4.000	14.440.000	600						200			300	40				2.000	50		200		200	
379	1032		Dung dịch [illegible] HDO2 dùng cho máy [illegible]	CE, ISO 13485	Hộp	800	1.988.745	1.590.996.000	800																				
380	1033		Giấy in 2 lớp	CE, ISO 13485	Cuộn	20	340.145	8.843.710	20																				
381	1034		Thùng [illegible]	CE, ISO 13485	Bộ	10	2.341.100	23.431.000	10																				
382	1035		Thùng [illegible]	CE, ISO 13485	Bộ	13	3.076.757	40.001.033	10					3															
383	1036		Thùng [illegible]	CE, ISO 13485	Bộ	14	6.250.379	87.634.100	10															4					
384	1037		Thùng [illegible]	CE, ISO 13485	Bộ	10	3.958.811	39.388.110	10																				
385	1038		Thùng [illegible]	CE, ISO 13485	Bộ	20	5.314.797	106.294.740	20																				
386	1040		Cọc [illegible]	CE, ISO 13485	Que	5.000	2.240	11.200.000	4.000												100	500							
387	1040		Tăm [illegible]	CE, ISO 13485	Tăm	4.450	150.000	667.500.000	4.400																	50			
388	1042		Bộ [illegible]	ISO 13485	Bộ	19	5.512.300	104.737.300	10	2								2						5		2			
389	1043		Bộ [illegible]	ISO 13485	Bộ	47	5.512.300	259.087.300	22	3			2					2						12		2	3		
390	1054		Dung [illegible]	ISO 13485	Cái	177	334.600	59.378.300	44				30	30				10						41		2			
391	1056		Giấy [illegible]	ISO 13485	Xấp	1.100	70.000	96.600.000	800	30					130			120						240					
392	1057		Giấy [illegible]	ISO 13485	Cuộn	940	115.000	108.100.000	220									120						400					
393	1058		Giấy [illegible]	ISO 13485	Cuộn	140	56.000	7.840.000	110						30														

STT	STT HSMT	Mã Thông Tư 04	Tên Vật Tư Y Tế	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền kế hoạch	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện An Minh	Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	Bệnh viện Hình An	TTYT Huyện Châu Thành	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Kiên Giang	TTYT Huyện Kiên Lương	TTYT Huyện Kiên Hải	TTYT Huyện TP rạch giá	TTYT Huyện Hà Tiên	TTYT Huyện Hòn Đất	TTYT Huyện An Biên	TTYT Huyện Giồng Riềng	TTYT Huyện Gò quao	TTYT Huyện Tân hiệp	TTYT Huyện Phú quốc	TTYT Huyện U Minh Thượng	TTYT Huyện vĩnh Thuận	Bệnh viện Y Dược Cổ Truyền	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện Giồng Riềng
394	1060		Giấy dán ion 90 x 50 x2m	ISO 13485	Xấp	170	70.000	25.900.000	210						30					120										
395	1061		Giấy in Epson bước răng dương 210mmx297mm	ISO 13485	Hộp	120	58.800	7.413.180	35					100																
396	1062		Giấy monitor size 112x90x150	ISO 13485	Xấp	22.000	60.800	1.372.800.000	7.700	40			4.800				100			250							4.000			50
397	1063		Giấy in cho máy sinh hóa, huyết học kích thước: 110 x20	ISO 13485	cuốn	1.700	34.000	60.702.000	55	50			560		20		20	60	120					250		800		25	30
398	1064		Giấy in cho máy sinh hóa, huyết học kích thước: 58 x20	ISO 13485	Cuốn	1.400	22.000	75.020.000	2.200				100		200					120				20	200		900	50		
399	1065		Giấy điện tim 3 cần 63x30	ISO 13485	Cuốn	9.200	22.000	202.840.000	4.400						200			120	600	400	1.000		500	500		1.400	500			
400	1066		Giấy điện tim 80 x 20	ISO 13485	Cuốn	1.320	26.000	34.424.000												900					400				20	
401	1067		Giấy Monitor size 136x136x300	ISO 13485	xấp	1.000	90.000	97.200.000							80									1.000						
402	1068		Giấy điện tim 3 cần 110x140x200	ISO 13485	xấp	840	44.000	36.960.000					540												300					
403	1069		Giấy đo PH 1-14	ISO 13485	Tập	1.410	8.250	11.264.790	1.110								10					300								
404	1070		Bơ mát huyết áp	ISO 13485	Cái	1.152	15.720	18.110.800					160		40		82	28	40	40		180		80		160	280	5	20
405	1071		Vải huyết áp	CE, ISO 13485	Cái	1.018	15.720	16.012.122					100		40		42	28	40			180		100		280	150	6	20
406	1072		Ống kẽ máy huyết áp	ISO 13485	Cái	815	289.440	235.857.120					50		50		31	130	40			30		90		80	100		20
407	1074		Máy đo huyết áp người lớn	CE, ISO 13485	Bộ	1.007	179.115	1.098.296.155	1.100	300			180	10	130		150	90	240	200		180	100	112	50	180	140	15	20
408	1075		Máy đo huyết áp nhi	CE, ISO 13485	Bộ	948	179.115	339.401.020	210	100			100	7	50		50	50	120	50		50	50	54	10	20	30	1	10
409	1076		Ống nghe huyết áp	ISO 13485	Cái	2.170	134.820	292.559.400	204	200			100	10	100		60	50	360	250		180	80	117	20	200	170	5	20
410	1077		Tai bơt máy huyết áp	CE, ISO 13485	Cái	1.510	44.940	67.859.400	210	50			110	100	80		20	60	40	100		100	100	100	20	200	140		20
411	1078		Bình kẽm size 10cm	ISO 13485	Cái	240	8.713	2.090.315					48	30			11	40	10			20		12					10
412	1079		Bình kẽm size Cây	ISO 13485	Cái	217	134.820	29.264.140					48	110				4				10	20	15			10		10
413	1080		Chăng tăm các cỡ	ISO 13485	Cái	558	20.900	12.958.200					96	200			8	72	50					112					
414	1081		Hàn nhựa size 7.5*4	ISO 13485	Cái	918	31.900	29.922.200					300	100			23	32	10	90				125	10			10	10
415	1082		Mũ vệ khuẩn phẫu khoa	CE, ISO 13485	Cái	170	1.000	518.000					100				0		10	40				10	10				
416	1083		Kẹp ion 22*12cm	ISO 13485	Cái	380	72.000	28.747.950					100	100			14	22		100				27	10			10	
417	1084		Dây đeng vô cô, chun	ISO 13485	Cái	8.152	34.240	279.138.720					600	800	2.200		152	130	100	400		1.000		700	50	1.000	1.000	6	15
418	1085		Tai chăm 5.mm	ISO 13485	Cái	300	28.984	8.089.200					240	10	30					20									
419	1089		Cọc Spartak	ISO 13485	Cây	1.800	840	4.922.400	600											1.000				1.000				1.200	
420	1090		Kẹp hàn bi	ISO 13485	Cái	1.094	28.000	28.774.400	210				200	110			10	4			200			210			10		
421	1092		Pipette dài size	ISO 13485	Cây	2.700	2.247	6.066.900	1.600									90											10
422	1093	N07.06.040	Nạp DHS DCS các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	110	5.000.000	550.000.000	110																				
423	1094	N07.06.040	Vít DHS DCS dài 60-90mm	CE, ISO 13485	Cái	110	1.700.000	187.000.000	110																				
424	1095	N07.06.040	Vít nén DHS DCS	CE, ISO 13485	Cái	110	550.000	60.500.000	110																				
425	1131	N07.06.040	Nạp DHS 4-12 lỗ, 6mm	CE, ISO 13485	Cái	80	5.500.000	440.000.000	80																				
426	1132	N07.06.040	Vít DHS 12.5mm, 6mm	CE, ISO 13485	Cái	80	1.500.000	120.000.000	80																				
427	1133	N07.06.040	Vít xương cứng 4.5mm, 6mm	CE, ISO 13485	Cái	80	160.000	12.800.000	80																				
428	1134	N07.06.040	Đinh đóng vít nén hoàn vỏ khớp đường kính 8, 10, 11, 12mm, 6mm	CE, ISO 13485	Cái	70	9.500.000	665.000.000	70																				
429	1135	N07.06.040	Vít khóa tích hợp 10mm, 6mm	CE, ISO 13485	Cái	70	2.600.000	182.000.000	70																				
430	1136	N07.06.040	Vít nén tích hợp 7mm, 6mm	CE, ISO 13485	Cái	70	2.000.000	140.000.000	70																				
431	1137	N07.06.040	Vít khóa 10mm, 6mm	CE, ISO 13485	Cái	70	4.550.000	318.500.000	70																				
432	1138	N07.06.040	Vít chốt ngang 5.0mm	CE, ISO 13485	Cái	70	550.000	38.500.000	70																				
433	1180	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay 3 - 15 lỗ, 6mm	CE, ISO 13485	Cái	20	7.850.000	157.000.000	20																				
434	1181	N07.06.040	Vít khóa 2.7mm, 6mm	CE, ISO 13485	Cái	80	550.000	44.000.000	80																				
435	1182	N07.06.040	Vít khóa 3.5mm, 6mm	CE, ISO 13485	Cái	120	550.000	66.000.000	120																				
436	1183	N07.06.040	Vít xương cứng 3.5mm, tự taro, 6mm	CE, ISO 13485	Cái	20	240.000	4.800.000	20																				
437	1187	N07.06.040	Nẹp khóa mắt lưỡi 5-13 lỗ, 6mm	CE, ISO 13485	Cái	20	7.100.000	142.000.000	20																				
438	1188	N07.06.040	Vít khóa 3.5mm, 6mm	CE, ISO 13485	Cái	200	550.000	110.000.000	200																				
439	1189	N07.06.040	Vít xương cứng 5.5mm, tự taro, 6mm	CE, ISO 13485	Cái	40	240.000	9.600.000	40																				
440	1194	N07.06.040	Nẹp đầu dưới xương quay 3-12 lỗ, 3-4 lỗ thẳng, 6mm	CE, ISO 13485	Cái	50	1.200.000	60.000.000	50																				
441	1195	N07.06.040	Vít xương cứng 5.5mm, 6mm	CE, ISO 13485	Cái	200	150.000	30.000.000	200																				
442	1196	N07.06.040	Vít xốp 4.0mm, 6mm	CE, ISO 13485	Cái	150	180.000	27.000.000	150																				
443	1197	N07.06.040	Nẹp đầu trên xương cánh tay trái phải, 5-8 lỗ, 6mm	CE, FDA	Cái	20	2.500.000	50.000.000	10			5												5					
444	1198	N07.06.040	Vít xốp đường kính 6.0mm x 25-35mm	CE, FDA	Cái	100	180.000	18.000.000	30			25												25					
445	1199	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 3.5mm x 10-35mm	CE, FDA	Cái	100	150.000	24.000.000	80			40												40					
446	1200	N07.06.040	Nẹp đòn S, trái phải, 6-10 lỗ, chất liệu titanium	CE, FDA	Cái	60	2.200.000	132.000.000	20			20												20					
447	1201	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 3.5mm x 10-35mm	CE, FDA	Cái	300	150.000	54.000.000	120			120												120					
448	1202	N07.06.040	Nẹp vít đóng đầu trên xương đùi 5-10 lỗ, 6mm	CE, FDA	Cái	50	5.500.000	330.000.000	10			10												40					
449	1203	N07.06.040	Vít cổ xương đùi 12.5mm x 35-80mm	CE, FDA	Cái	60	1.500.000	90.000.000	10			10												40					
450	1204	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 4.5mm x 18-60mm	CE, FDA	Cái	160	160.000	57.600.000	60			60												240					
451	1205	N07.06.040	Nẹp bản ngắn (thẳng, chữ T), đóng vít đường kính 1.3 - 2.0mm các loại, chất liệu titanium	CE, FDA	Cái	55	3.000.000	165.000.000	10			5												40					
452	1206	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 1.5/2mm các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	150	150.000	48.300.000	60			60												240					
453	1207	N07.06.040	Nẹp bản rộng nén ép 6-14 lỗ, 6mm	CE, FDA	Cái	40	3.500.000	140.000.000	20			10												10					
454	1208	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 4.5mm x 18-60mm	CE, FDA	Cái	240	160.000	38.400.000	120			60												60					
455	1209	N07.06.040	Nẹp mắt xích 6-10 lỗ, 6mm	CE, FDA	Cái	55	2.500.000	87.500.000	20			5												20					
456	1210	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 3.5mm 18-60mm	CE, FDA	Cái	280	150.000	42.000.000	140			40												80					
457	1211	N07.06.040	Nẹp đầu dưới xương đùi 6-14 lỗ, 6mm,4mm	CE, FDA	Cái	50	4.500.000	200.000.000	20			10												20					
458	1212	N07.06.040	Vít xốp đường kính 6.5 mm 30-100mm	CE, FDA	Cái	300	500.000	40.000.000	80			40												80					
459	1213	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 4.5mm x 18-60mm	CE, FDA	Cái	800	100.000	80.000.000	500			100												200					
460	1214	N07.06.040	Nẹp đầu trên xương chày 5-13 lỗ, 6mm,4mm	CE, FDA	Cái	40	4.000.000	160.000.000	20			10												10					

STT	STT HSMT	Mã Thông Tư 04	Tên Vật Tư Y Tế	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền kế hoạch	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện An Minh	Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	Bệnh viện Minh An	TTYT Huyện Châu Thành	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Kiên Giang	TTYT Huyện Kiên Lương	TTYT Huyện Kiên Hải	TTYT Huyện TP rạch giá	TTYT Huyện Hà tiên	TTYT Huyện Hòn Đất	TTYT Huyện An Biên	TTYT Huyện Giồng Riềng	TTYT Huyện Gò quao	TTYT Huyện Tân hiệp	TTYT Huyện Phú quốc	TTYT Huyện U Minh Thượng	TTYT Huyện vĩnh Thuận	Bệnh viện Y Dược Cổ Truyền	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện Giồng Riềng
[illegible]	1215	N07.06.040	Vít xương đường kính 3.7 mm x 30-[illegible]mm	CE, FDA	Cái	110	[illegible]	12.000.000	80			40												80					
462	1216	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 4.5mm x 18-[illegible]mm	CE, FDA	Cái	350	160.000	52.000.000	100			50												50					
463	1217	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương quay chất T, 3-5 lỗ, chất liệu titanium	CE, FDA	Cái	40	5.500.000	220.000.000	20			10												10					
464	1218	N07.06.040	Vít khóa đường kính 3.5mm x 10-60mm	CE, FDA	Cái	180	600.000	144.000.000	120			60												60					
465	1219	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 3.5mm x 10-[illegible]mm	CE, FDA	Cái	80	150.000	12.000.000	40			20												20					
466	1220	N07.06.040	Nẹp bản nhỏ mặt cắt 4-10 lỗ, titan	CE, FDA	Cái	35	2.800.000	98.000.000	70			10												10					
467	1221	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 3.5mm x 10-[illegible]mm	CE, FDA	Cái	400	150.000	60.000.000	240			80												80					
468	1222	N07.06.040	Nẹp lòng máng 4-8 lỗ, titan	CE, FDA	Cái	35	1.000.000	35.000.000	40			10												5					
469	1223	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 3.5mm x 10-[illegible]mm	CE, FDA	Cái	440	150.000	66.000.000	320			80												80					
470	1224	N07.06.040	Nẹp bản hẹp 6-12 lỗ, titan	CE, FDA	Cái	47	2.000.000	94.000.000	12			5												10					
471	1225	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 4.5mm x 18-[illegible]mm	CE, FDA	Cái	188	160.000	30.080.000	120			20												40					
472	1226	N07.06.040	Nẹp khóa cổng tay 4-12 lỗ, chất liệu titanium	CE, FDA	Cái	44	6.500.000	360.000.000	20			10												10					
473	1227	N07.06.040	Vít khóa đường kính 3.5mm x 10-60mm	CE, FDA	Cái	240	600.000	144.000.000	120			60												60					
474	1228	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 3.5mm x 10-[illegible]mm	CE, ISO 13485	Cái	80	150.000	12.000.000	40			20												20					
475	1229	N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay trái, phải; 3-12, chất liệu titanium	CE, FDA	Cái	40	7.000.000	280.000.000	20			10												10					
476	1230	N07.06.040	Vít khóa đường kính 3.5mm x 10-60mm	CE, FDA	Cái	800	600.000	480.000.000	200			100												100					
477	1231	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 3.5mm x 10-[illegible]mm	CE, FDA	Cái	120	150.000	18.000.000	40			20												20					
478	1232	N07.06.040	Nẹp khóa lỷ mắt cá chân, trái, phải; 5 lỗ đầu, 6-12 lỗ thân, chất liệu titanium	CE, FDA	Cái	35	7.500.000	262.500.000	20			10												5					
479	1233	N07.06.040	Vít khóa đường kính 3.5mm x 10-60mm	CE, FDA	Cái	330	600.000	216.000.000	200			100												30					
480	1234	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 3.5mm x 10-[illegible]mm	CE, FDA	Cái	105	150.000	15.750.000	40			10												15					
481	1235	N07.06.040	Nẹp khóa mắt cá 6-14 lỗ, chất liệu titanium	CE, FDA	Cái	35	6.500.000	195.000.000	20			5												5					
482	1236	N07.06.040	Vít xương cứng đường kính 3.5mm x 10-[illegible]mm	CE, FDA	Cái	60	150.000	9.000.000	40			10												10					
483	1237	N07.06.040	Vít khóa đường kính 3.5mm x 10-60mm	CE, FDA	Cái	240	600.000	144.000.000	160			40												40					
484	1238	N07.06.040	Nẹp khóa bản hẹp, 5-12 lỗ, chất liệu titanium	CE, FDA	Cái	31	6.000.000	210.000.000	20			5												10					
485	1239	N07.06.040	Vít khóa đường kính 3.5mm x 10-90mm	CE, FDA	Cái	280	650.000	182.000.000	160			40												80					
486	1240	N07.06.040	Vít xương cứng 4.5mm x 18-62mm	CE, ISO 13485	Cái	70	160.000	11.200.000	40			10												20					
487	1241	N07.06.040	Nẹp khóa DHS 3-12 lỗ, titan	CE, FDA	Cái	40	7.000.000	280.000.000	20			10												10					
488	1242	N07.06.040	Vít DHS/DCS 8-12, 5mm x 55-90mm	CE, FDA	Cái	40	1.500.000	60.000.000	20			10												10					
489	1243	N07.06.040	Vít khóa đường kính 5.0mm x 10-90mm	CE, FDA	Cái	160	650.000	104.000.000	80			40												40					
490	1244	N07.06.040	Vít xương cứng 4.5mm x 18-62mm	CE, FDA	Cái	80	160.000	12.800.000	40			20												20					
491	1245	N07.06.040	Nẹp khóa gãy liên mấu chuyển mặt ngoài, trái, phải, 2-14 lỗ, chất liệu titanium	CE, FDA	Cái	40	9.000.000	360.000.000	20			10												10					
492	1246	N07.06.040	Vít khóa chốt mông 4.5mm x 55-105mm	CE, FDA	Cái	120	1.500.000	180.000.000	40			10												10					
493	1247	N07.06.040	Vít khóa đường kính 5.0mm x 10-90mm	CE, FDA	Cái	240	650.000	156.000.000	120			40												40					
494	1248	N07.06.040	Vít xương cứng 4.5mm x 18-62mm	CE, ISO 13485	Cái	40	160.000	6.400.000	20			10												10					
495	1249	N07.06.040	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi mặt ngoài, trái, phải, 9-15 lỗ, chất liệu titanium	CE, FDA	Cái	35	9.500.000	332.500.000	20			10												5					
496	1250	N07.06.040	Vít khóa đường kính 5.0mm x 10-90mm	CE, FDA	Cái	420	650.000	273.000.000	240			120												60					
497	1251	N07.06.040	Nẹp khóa đầu trên xương chày ngoài, trái, phải, 3-11 lỗ, chất liệu titanium	CE, FDA	Cái	35	9.500.000	332.500.000	20			10												5					
498	1252	N07.06.040	Vít khóa đường kính 5.0mm x 10-90mm	CE, FDA	Cái	420	650.000	273.000.000	240			120												60					
499	1253	N07.06.040	Vít xương cứng 4.5mm x 18-62mm	CE, ISO 13485	Cái	40	160.000	10.400.000	15			20												10					
500	1269	N07.06.040	Vít khóa vòng vít lịch gãy bậc đầu mở rộng, góc tuyến 0-55 độ	FDA, ISO 13485	Cái	40	900.000	16.000.000	40																				
501	1261	N07.06.040	Vít đa trục cổ xương lịch gãy	FDA, ISO 13485	Cái	40	4.800.000	192.000.000	40																				
502	1262	N07.06.040	Nẹp đục cổ	FDA, ISO 13485	Cái	16	900.000	14.400.000	16																				
503	1278	N07.06.040	Vít đơn trục, khóa ngắn vuông trong phẫu thuật cột sống, các cỡ	CE, FDA	Cái	1.000	4.800.000	4.800.000.000	1.000																				
504	1279	N07.06.040	Vít đa trục, khóa ngắn vuông trong phẫu thuật cột sống, các cỡ	CE, FDA	Cái	400	4.800.000	1.800.000.000	400																				
505	1280	N07.06.040	Vít khóa trong, khóa ngắn vuông trong phẫu thuật cột sống	CE, FDA	Cái	800	700.000	560.000.000	800																				
506	1281	N07.06.040	Nẹp nối đục, 100 - 900mm, dùng cho vít khóa ngắn vuông	CE, FDA	Cái	80	1.800.000	140.000.000	80																				
507	1282	N07.06.040	Nẹp nối ngang, dùng cho vít khóa ngắn vuông, các cỡ	CE, FDA	Cái	40	9.000.000	360.000.000	40																				
508	1287	N07.06.070	Keo dán đĩa cuống sống	ISO 13485	Cái	80	2.800.000	160.000.000	80																				
509	1288	N07.06.070	Xi măng sinh học, kèm dung dịch pha	CE, ISO 13485	Cái	40	8.000.000	320.000.000	40																				
510	1289	N07.06.070	Toàn bộ dụng cụ bơm cement tạo hình thân đốt sống	CE, ISO 13485	Bộ	40	12.000.000	480.000.000	40																				
511	1296	N07.06.080	Vít đa trục cổng sống bơm xi măng, các cỡ	FDA, ISO 13485	Cái	80	10.000.000	800.000.000	80																				
512	1297	N07.06.070	Xi măng sinh học, kèm dung dịch pha	CE, ISO 13485	Cái	20	8.000.000	160.000.000	20																				
513	1298	N07.06.080	Thanh cố định vít cổng sống	FDA, ISO 13485	Cái	40	10.000.000	400.000.000	40																				
514	1299	N07.06.040	Vít khóa trong bụng ngắn	FDA, ISO 13485	Cái	80	1.500.000	120.000.000	80																				
515	1300	N05.02.020	Chỉ khâu sọn chính	CE, ISO 13485	Sợi	30	13.800.000	414.000.000	20			10																	
516	1301	N05.05.000	Lưới bít khớp thoát vị các loại, các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	90	6.200.000	558.200.000	60			30																	
517	1302	N05.05.090	Lưới bít bằng sóng Radio	CE, ISO 13485	Cái	90	7.800.000	720.000.000	60			30																	
518	1303	N07.06.040	Vít nén ép giữ mảnh ghép gãy vỉ bên trong, đường kính 4.5mm các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	90	10.500.000	988.800.000	60			30																	
519	1304	N07.06.040	Vít cố định đầy chẳng chéo bằng titan các loại, các cỡ	CE, ISO 13485	Cái	90	5.800.000	528.800.000	60			30																	
520	1305	N07.06.080	Dây dẫn nước trong nội soi chẩy bằng máy	CE, ISO 13485	Cái	90	2.500.000	220.800.000	60			30																	
521	1313		Cần dao số 3, dài 150mm	CE, ISO 13485	Cây	1	271.750	1.358.695	5																				
522	1314		Nẹp tròn cỡ mảnh 20cm	CE, ISO 13485	Cây	1	477.277	1.386.885	5																				
523	1317		Nẹp thẳng mảnh dài 20cm	CE, ISO 13485	Cây	1	882.860	1.914.308	5																				

STT	STT BSMT	Mã Thống Kê	Tên Vật Tư Y Tế	Tên chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch	Đơn giá kế hoạch	Thành tiền kế hoạch	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện An Minh	Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	Bệnh viện Rạch An	TTYT Huyện Châu Thành	Bệnh viện Lao và bệnh phổi Kiên Giang	TTYT Huyện Kiên Lương	TTYT Huyện Kiên Hải	TTYT Huyện TP rạch giá	TTYT Huyện Hà tiên	TTYT Huyện Hòn Đất	TTYT Huyện An Biên	TTYT Huyện Giồng Riềng	TTYT Huyện Gò quao	TTYT Huyện Tân hiệp	TTYT Huyện Phú quốc	TTYT Huyện U Minh Thượng	TTYT Huyện vĩnh Thuận	Bệnh viện Y Dược Cổ Truyền	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kiên Giang	TTYT Huyện Giồng Giềng
324	1318		Nhịp nhân tạo mẫu đơn 10cm	CE, ISO 13485	Cây	3	492.280	2.461.400	3																				
325	1319		Nhịp nhân không mẫu 10cm	CE, ISO 13485	Cây	3	441.085	2.205.425	3																				
326	1320		Stabilizer bóc tương đương dài 340mm, dài ≤ 22mm	CE, ISO 13485	Cây	10	1.787.961	17.879.610	10																				
327	1321		Stabilizer bóc tương đương dài 350mm, cán cứng	CE, ISO 13485	Cây	10	661.624	6.616.240	10																				
328	1322		Dissector bóc tương đương dài 315mm, cán cứng	CE, ISO 13485	Cây	3	1.876.864	5.630.592	3																				
329	1323	N08.00.260	Kẹp khâu, dài 250mm	CE, ISO 13485	Cây	40	1.146.028	45.841.120	40																				
330	1324	N08.00.260	Kẹp gan gọt có răng, dài 250mm	CE, ISO 13485	Cây	10	1.350.816	13.508.160	10																				
331	1325	N08.00.260	Kẹp gan không răng, dài 250mm	CE, ISO 13485	Cây	10	1.350.816	13.508.160	10																				
332	1326	N08.00.260	Kẹp Mayo-Hegar bóc tương đương 18cm	CE, ISO 13485	Cây	4	1.307.496	5.227.480	4																				
333	1327	N08.00.260	Kẹp Kim Mayo-Hegar bóc tương đương 16cm	CE, ISO 13485	Cây	5	1.165.719	5.828.595	5																				
334	1328	N08.00.260	Kẹp Collin-Wood bóc tương đương 17cm	CE, ISO 13485	Cây	5	2.197.538	10.987.690	5																				
335	1329	N08.00.260	Kìm Kocher bóc tương đương dài 160mm	CE, ISO 13485	Cây	20	1.157.843	23.156.860	20																				
336	1330	N08.00.260	Kelly bóc tương đương cong lớn 14.5cm	CE, ISO 13485	Cây	10	2.386.574	23.865.740	10																				
337	1331	N08.00.260	Kelly bóc tương đương trung cong 18.5cm	CE, ISO 13485	Cây	20	1.405.952	28.119.040	20																				
338	1332	N08.00.260	Kelly bóc tương đương cong dài 16cm	CE, ISO 13485	Cây	50	1.035.757	51.787.850	50																				
339	1333		Babcock bóc tương đương dài 200mm	CE, ISO 13485	Cây	10	5.615.509	56.155.090	10																				
340	1334		Kéo Mayo bóc tương đương cong dài 17cm	CE, ISO 13485	Cây	10	1.016.066	10.160.660	10																				
341	1335		Kéo Mayo bóc tương đương thẳng 17cm	CE, ISO 13485	Cây	5	913.672	4.568.360	5																				
342	1336		Kéo Metzenbaum bóc tương đương cong dài 18cm	CE, ISO 13485	Cây	5	1.468.964	7.344.820	5																				
343	1337		Bóc tách 2 đầu, dài 19cm	CE, ISO 13485	Cây	10	1.528.857	15.288.570	10																				
344	1338		Vitebit Tonkaum bóc tương đương dài 27cm	CE, ISO 13485	Cây	5	1.394.137	6.970.685	5																				
345	1339		Facebow/bóc tương đương dài 15cm	CE, ISO 13485	Cây	10	976.484	9.766.840	10																				
346	1340		Allis bóc tương đương dài 15cm	CE, ISO 13485	Cây	20	2.213.291	44.265.820	20																				
347	1341		Cán dao số 3, dài 12cm	CE, ISO 13485	Cây	5	271.759	1.358.795	5																				
348	1342		Nhịp có mẫu 16cm	CE, ISO 13485	Cây	5	492.280	2.461.400	5																				
349	1343		Facebow/bóc tương đương dài 125mm	CE, ISO 13485	Cây	10	748.266	7.482.660	10																				
350	1344		Vitebit Tonkaum bóc tương đương dài 25cm	CE, ISO 13485	Cây	5	1.394.137	6.970.685	5																				
351	1345	N08.00.260	Kẹp khâu dài 15cm	CE, ISO 13485	Cây	30	917.610	27.528.300	30																				
352	1346	N08.00.260	Kẹp gan không răng, dài 25cm	CE, ISO 13485	Cây	5	1.350.816	6.754.080	5																				
353	1347	N08.00.260	Kẹp gan có răng, dài 25cm	CE, ISO 13485	Cây	5	1.350.816	6.754.080	5																				
354	1348	N08.00.260	Kẹp kim Mayo-Hegar bóc tương đương dài 16cm	CE, ISO 13485	Cây	5	1.165.719	5.828.595	5																				
355	1349	N08.00.260	Kẹp kim Collin-Wood bóc tương đương dài 25cm	CE, ISO 13485	Cây	5	2.197.538	10.987.690	5																				
356	1350		Babcock bóc tương đương dài 25cm	CE, ISO 13485	Cây	10	5.615.509	56.155.090	10																				
357	1351		Allis bóc tương đương dài 15cm	CE, ISO 13485	Cây	20	2.213.291	44.265.820	20																				
358	1352		Kéo Mayo bóc tương đương cong 17cm	CE, ISO 13485	Cây	5	1.016.066	5.080.330	5																				
359	1353		Kéo Mayo bóc tương đương thẳng 17cm	CE, ISO 13485	Cây	5	913.672	4.568.360	5																				
360	1354		Kéo Metzenbaum bóc tương đương dài 18cm	CE, ISO 13485	Cây	5	1.468.964	7.344.820	5																				
361	1355	N08.00.260	Kelly bóc tương đương cong dài 16cm	CE, ISO 13485	Cây	40	1.035.757	41.430.280	40																				
362	1356	N08.00.260	Kelly bóc tương đương thẳng 16cm	CE, ISO 13485	Cây	15	1.032.128	15.481.920	15																				
363	1357		Nhịp không mẫu dài 18cm	CE, ISO 13485	Cây	5	511.971	2.559.855	5																				
364	1358	N08.00.260	Kẹp kelly bóc tương đương cán mảo cong	CE, ISO 13485	Cây	20	812.880	16.240.600	20																				
365	1359		Kéo Kelly bóc tương đương	CE, ISO 13485	Cây	3	1.300.000	6.900.000	3																				
366	1360	N08.00.260	Kẹp kim Mayo-Hegar bóc tương đương dài 16cm	CE, ISO 13485	Cây	3	1.862.000	5.510.000	3																				
367	1361		Nhịp không mẫu	CE, ISO 13485	Cây	5	439.000	2.195.000	5																				
368	1362		Nhịp có mẫu	CE, ISO 13485	Cây	5	489.000	2.445.000	5																				
369	1363		Cán dao số 3	CE, ISO 13485	Cây	5	339.000	1.695.000	5																				
370	1364		Thông đựng đung cụ bột trong có nắp đậy	CE, ISO 13485	Cái	5	16.852.000	84.260.000	5																				
371	1365		Khay bát không nắp	CE, ISO 13485	Cái	5	5.133.000	25.665.000	5																				
372	1366		Miếng lọc PTFE, đường kính 1000 lỗ	CE, ISO 13485	Cái	5	2.462.000	12.310.000	5																				
Số mặt hàng:									551	39	2	89	64	49	50	9	48	78	42	43	49	39	32	103	33	58	12	33	36
Thành tiền:									185.843.348.804	898.736.740	18.348.000	4.260.493.630	1.556.642.496	631.369.711	669.066.000	36.999.330	242.407.361	1.088.791.916	772.154.110	859.288.820	1.136.115.830	392.834.690	938.936.698	7.612.722.104	288.120.100	2.427.941.700	739.832.630	92.870.000	143.420.700

Tổng số: 572 Mặt hàng

Tổng giá trị: 185.850.021.407 VND

Thành tiền: Một trăm tám mươi lăm tỷ tám trăm năm mươi triệu không trăm hai mươi mốt ngàn bốn trăm lẻ bảy đồng./.

Người ký: Sở Y tế
Email: syt@kiengiang.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Kiên Giang
Thời gian ký: 16.05.2021 16:37:54 +07:00

UBND TỈNH KIÊN GIANG **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1462 /SYT-KHTC V/v tổ chức mua vật tư y tế, vật tư tiêu hao đối với những mặt hàng không lựa chọn được nhà thầu của gói thầu mua sắm tập trung vật tư y tế, vật tư tiêu hao cho các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020-2022	*Kiên Giang, ngày 16 tháng 5 năm 2021*

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Lưu Trung tại Công văn số 2968/VP-KGVX ngày 11/5/2021 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về việc tổ chức mua vật tư y tế, vật tư tiêu hao đối với những mặt hàng không lựa chọn được nhà thầu của gói thầu mua sắm tập trung vật tư y tế, vật tư tiêu hao cho các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020-2022, Giám đốc Sở Y tế có ý kiến chỉ đạo Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh nội dung như sau:

1. Giao cho Bệnh viện đa khoa tỉnh nhanh chóng tiến hành xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu, tổ chức đấu thầu tập trung lại các mặt hàng không lựa chọn được nhà thầu của gói thầu nêu trên.

2. Đảm bảo trình tự thủ tục theo quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 63/2014//NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/7/2020 của Bộ Y tế và các văn bản có liên quan hiện hành.

Giám đốc Sở Y tế có ý kiến chỉ đạo trên đến Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Trang HSCV;
- Lưu VT, KHTC, đhanh.

GIÁM ĐỐC

Hà Văn Phúc

UBND TỈNH KIÊN GIANG **VĂN PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2968 /VP-KGVX V/v tổ chức mua vật tư y tế, vật tư tiêu hao đối với các mặt hàng không lựa chọn được nhà thầu thuộc gói thầu mua sắm tập trung vật tư y tế, vật tư tiêu hao cho các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020 - 2022.	*Kiên Giang, ngày 11 tháng 5 năm 2021*

Kính gửi: Sở Y tế.

Ủy ban nhân dân tỉnh nhận được Công văn số 700/STC-TCHCSN ngày 22/4/2021 của Sở Tài chính về việc tổ chức mua vật tư y tế, vật tư tiêu hao đối với các mặt hàng không lựa chọn được nhà thầu thuộc gói thầu mua sắm tập trung vật tư y tế, vật tư tiêu hao cho các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020 - 2022 (*đính kèm văn bản*).

Ngày 10/5/2021, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Lưu Trung có ý kiến chỉ đạo: Chấp thuận theo ý kiến đề xuất của Sở Tài chính tại văn bản nêu trên; giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện các nội dung theo đúng quy định.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh truyền đạt ý kiến của Phó Chủ tịch UBND tỉnh đến quý cơ quan biết, thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Phòng Khoa giáo - Văn xã;
- Lưu: VT, tthuy.

KT.CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG

CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

Trần Công Danh

Người ký: Sở Tài chính
Thời gian ký: 23.04.2021 08:22:51 +07:00

UBND TỈNH KIÊN GIANG **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 700 /STC-TCHCSN	*Kiên Giang, ngày 22 tháng 4 năm 2021*
V/v tổ chức mua vật tư y tế, vật tư tiêu hao đối với các mặt hàng không lựa chọn được nhà thầu thuộc gói thầu mua sắm tập trung vật tư y tế, vật tư tiêu hao cho các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020-2022	

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp vào lúc 15 giờ 30 phút ngày 24 tháng 03 năm 2021, làm việc với các sở, ngành có liên quan nghe báo cáo các nội dung liên quan đến đề xuất mua sắm của Bệnh viện đa khoa tỉnh. Tại cuộc họp sau khi nghe báo cáo phân tích nội dung khó khăn, vướng mắc của Bệnh viện đa khoa trong công tác tổ chức mua sắm tập trung vật tư y tế, vật tư tiêu hao cho các cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020-2022, qua đó Phó chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Lưu Trung có ý kiến giao Sở Y tế và Bệnh viện đa khoa rà soát, làm rõ các nội dung thống nhất với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo.

Ngày 06 tháng 4 năm 2021 Sở Tài chính nhận được Công văn số 940/SYT-KHTC ngày 02/4/2021 của Sở Y tế về việc giải trình việc không lựa chọn được nhà thầu mua vật tư y tế và đề xuất phương án mua sắm, sau khi xem xét nội dung giải trình Sở Tài chính xin báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

- Theo báo cáo, phân tích của Sở Y tế về nguyên nhân không lựa chọn được nhà thầu đối với 572 mặt hàng VTYT trong đợt đấu thầu tập trung tại Bệnh viện đa khoa vừa qua: vào thời điểm Bệnh viện đa khoa xây dựng kế hoạch mua sắm tập trung vật tư y tế, vật tư tiêu khao cho các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh năm 2020-2022, từ tháng 6/2020 đến tháng 11/2020 là khoản thời gian dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, trong giai đoạn này nhiều mặt hàng VTYT khan hiếm, giá cả tăng cao so với giá thầu đơn vị xây dựng nên các nhà thầu không tham dự; mặt khác nguyên nhân không lựa chọn được nhà thầu là do một số mặt hàng không đáp ứng được các yêu cầu về thông số kỹ thuật và một số mặt hàng có số lượng kế hoạch ít, giá trị nhỏ nên không có nhà thầu tham gia.

- Từ việc phân tích nguyên nhân trên, nhằm đảm bảo kịp thời cung cấp VTYT phục vụ công tác khám, chữa bệnh trên địa bàn, đối với nội dung kiến nghị của Sở Y tế, Sở Tài chính báo cáo xin y kiến Ủy ban nhân dân tỉnh:

+ Đối với nội dung xác định giá mua găng tay y tế trong công tác đấu thầu: Trong quá trình xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu, đối với giá gói thầu, đề nghị đơn vị căn cứ vào quy định của Luật đấu thầu; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ; Điều 8 Thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Bộ Y tế và các văn bản hướng dẫn có liên quan để tổ chức thực hiện.

+ Về việc tổ chức mua sắm các mặt hàng không lựa chọn được nhà thầu: Đề nghị Sở Y tế chỉ đạo Bệnh viện đa khoa nhanh chóng tiến hành xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu tổ chức đấu thầu tập trung lại đối với các mặt hàng không lựa chọn được nhà thầu như đã báo cáo. Trường hợp trong thời gian chờ kết quả đấu thầu mua sắm tập trung của Bệnh viện đa khoa, tại các cơ sở khám, chữa bệnh có phát sinh nhu cầu sử dụng VTYT cấp bách và không thể chờ kết quả đấu thầu mua sắm tập trung, Sở Tài chính xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Y tế rà soát, kiểm tra từng trường hợp cụ thể và có ý kiến cho đơn vị xây dựng kế hoạch, tổ chức mua sắm bằng hình thức phù hợp theo quy định của Luật đấu thầu và các văn bản có liên quan, đảm bảo trình tự thủ tục theo quy định và thời gian thực hiện hợp đồng cho đến khi có kết quả đấu thầu mua sắm tập trung của tỉnh.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài chính xin báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCHCSN.

GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH KIÊN GIANG

Đoàn Văn Đức